

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Chi Lăng)  
Đơn vị: triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                             | Dự toán   |
|-----|------------------------------------------------------|-----------|
| A   | TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN                       | 1.040.093 |
| I   | Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp         | 95.360    |
| -   | Thu ngân sách huyện hưởng 100%                       | 95.360    |
| -   | Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia | 0         |
| II  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                    | 944.733   |
| -   | Thu bổ sung cân đối                                  | 841.844   |
| -   | Thu bổ sung có mục tiêu                              | 102.889   |
| III | Thu kết dư                                           | 0         |
| IV  | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang            | 0         |
| B   | TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN                             | 1.040.093 |
| I   | Tổng chi cân đối ngân sách huyện                     | 973.820   |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                                | 74.096    |
| 2   | Chi thường xuyên                                     | 880.980   |
| 3   | Dự phòng ngân sách                                   | 18.744    |
| II  | Chi các chương trình mục tiêu                        | 66.273    |
| 1   | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia               | 66.273    |
| 2   | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ              |           |
| III | Chi chuyển nguồn sang năm sau                        | 0         |

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Chi Lăng)

Đơn vị: triệu đồng

| STT       | NỘI DUNG                                   | Dự toán          |
|-----------|--------------------------------------------|------------------|
| <b>A</b>  | <b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>                 |                  |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                 | <b>1.036.432</b> |
| 1         | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp     | 91.699           |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên          | 944.733          |
| -         | Thu bổ sung cân đối                        | 841.844          |
| -         | Thu bổ sung có mục tiêu                    | 102.889          |
| 3         | Thu kết dư                                 | 0                |
| 4         | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang  | 0                |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách</b>                       | <b>1.036.432</b> |
| 1         | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện | 902.681          |
| 2         | Chi bổ sung cho ngân sách xã               | 133.751          |
| -         | Chi bổ sung cân đối                        | 133.751          |
| -         | Chi bổ sung có mục tiêu                    | 0                |
| 3         | Chi chuyển nguồn sang năm sau              | 0                |
| <b>B</b>  | <b>NGÂN SÁCH XÃ</b>                        |                  |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                 | <b>137.412</b>   |
| 1         | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp     | 3.661            |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện         | 133.751          |
| -         | Thu bổ sung cân đối                        | 133.751          |
| -         | Thu bổ sung có mục tiêu                    | 0                |
| 3         | Thu kết dư                                 | 0                |
| 4         | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang  | 0                |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách</b>                       | <b>137.412</b>   |

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Chi Lăng)  
Đơn vị: triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                             | Dự toán       |              |
|-----|------------------------------------------------------|---------------|--------------|
|     |                                                      | Tổng thu NSNN | Thu NS huyện |
|     | TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC                          | 108.400       | 95.360       |
| I   | Thu nội địa                                          | 108.400       | 95.360       |
| 1   | Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý            | 0             | 0            |
| 2   | Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý            | 0             | 0            |
| 3   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 0             | 0            |
| 4   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh              | 13.220        | 13.220       |
|     | - Thuế giá trị gia tăng                              | 9.165         | 9.165        |
|     | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                         | 2.000         | 2.000        |
|     | - Thuế tài nguyên                                    | 2.000         | 2.000        |
|     | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                             | 55            | 55           |
| 5   | Thuế thu nhập cá nhân                                | 3.000         | 3.000        |
| 6   | Lệ phí trước bạ                                      | 5.800         | 5.800        |
| 7   | Thu phí, lệ phí                                      | 3.200         | 3.200        |
| 8   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                         |               |              |
| 9   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                     | 80            | 80           |
| 10  | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                     | 1.400         | 1.400        |
| 11  | Thu tiền sử dụng đất                                 | 65.000        | 65.000       |
| 12  | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                    |               |              |
| 13  | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản              | 5.000         |              |
| 14  | Thu khác ngân sách                                   | 11.700        | 3.660        |
| 15  | Thu cố định tại xã                                   |               |              |
| II  | Thu viện trợ                                         | 0             | 0            |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Chi Lăng)  
Đơn vị: triệu đồng

| STT        | Nội dung                                 | Ngân sách huyện  | Chia ra             |                |
|------------|------------------------------------------|------------------|---------------------|----------------|
|            |                                          |                  | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã   |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>          | <b>1.040.093</b> | <b>902.681</b>      | <b>137.412</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>       | <b>973.820</b>   | <b>836.408</b>      | <b>137.412</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>             | <b>74.096</b>    | <b>74.096</b>       | <b>0</b>       |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                 | 74.096           | 74.096              |                |
|            | Trong đó chia theo lĩnh vực:             |                  |                     |                |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề       |                  |                     |                |
| -          | Chi khoa học và công nghệ                |                  |                     |                |
|            | Trong đó chia theo nguồn vốn:            |                  |                     |                |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 64.300           | 64.300              |                |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước       | 9.796            | 9.796               |                |
| 2          | Chi đầu tư phát triển khác               |                  |                     |                |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                  | <b>880.980</b>   | <b>746.302</b>      | <b>134.678</b> |
|            | Trong đó:                                |                  |                     |                |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề       | 479.293          | 478.578             | 715            |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                | 30               | 30                  | 0              |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                | <b>18.744</b>    | <b>16.010</b>       | <b>2.734</b>   |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>     | <b>66.273</b>    | <b>66.273</b>       | <b>0</b>       |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>     | <b>0</b>         | <b>0</b>            | <b>0</b>       |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/12/2024 của UBND huyện Chi Lăng)

Đơn vị: triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                                     | Dự toán          |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                                                                                              | <b>1.036.432</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ</b>                                                                                  | <b>133.751</b>   |
| <b>B</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>                                                                                 | <b>836.408</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                 | <b>74.096</b>    |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                     | 74.096           |
|            | Trong đó:                                                                                                                    |                  |
| 1.1        | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                           |                  |
| 1.2        | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                    |                  |
| 1.3        | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                 |                  |
| 1.4        | Chi văn hóa thông tin                                                                                                        |                  |
| 1.5        | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                       |                  |
| 1.6        | Chi thể dục thể thao                                                                                                         |                  |
| 1.7        | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                        |                  |
| 1.8        | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                    |                  |
| 1.9        | Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể                                                                 |                  |
| 1.10       | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                           |                  |
| 2          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                   |                  |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                      | <b>746.302</b>   |
|            | Trong đó:                                                                                                                    |                  |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                           | 478.578          |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                    | 30               |
| 3          | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                 | 86.253           |
| 4          | Chi văn hóa thông tin                                                                                                        | 3.097            |
| 5          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                       | 1.541            |
| 6          | Chi thể dục thể thao                                                                                                         | 1.051            |
| 7          | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                    | 22.757           |
| 8          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                   | 54.273           |
| 9          | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                           | 40.592           |
| 10         | Chi sự nghiệp môi trường                                                                                                     | 6.400            |
| 11         | Chi an ninh quốc phòng                                                                                                       | 7.426            |
| 12         | Chi sự nghiệp khác                                                                                                           | 4.850            |
| 13         | KP nhà văn hóa, sân chơi, bãi tập                                                                                            | 910              |
| 14         | Chi khác ngân sách                                                                                                           | 6.256            |
| 15         | Chi thực hiện NQ 08/2019/NQ-HĐND và NQ số 18/2021/NQ-HĐND                                                                    | 2.900            |
| 16         | Hỗ trợ mục tiêu, nhiệm vụ khác                                                                                               | 10.544           |
| 17         | KP cải cách tiền lương; biến động tiền lương; KP lương hợp đồng giáo dục; KP thực hiện các nhiệm vụ khác                     | 18.504           |
| 18         | Kinh phí trích 10% nguồn thu tiền sử dụng đất về Quỹ phát triển đất tỉnh theo CV số 606/UBND-KT ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh | 140              |
| 19         | KP chi hỗ trợ cho Hội thẩm nhân dân                                                                                          | 200              |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                    | <b>16.010</b>    |
| <b>C</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                         | <b>66.273</b>    |
| <b>D</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                         | <b>0</b>         |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Chi Lăng)

Đơn vị: triệu ã

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                                    | TỔNG SỐ   | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG | CHI CHUƠNG TRÌNH MTQG |                       |                  | CHI BỔ SUNG NS CẤP XÃ |
|-----|-----------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|     |                                               |           |                                                                 |                                                            |                        |                                      | TỔNG SỐ               | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | CHI THƯỜNG XUYÊN |                       |
| A   | B                                             | 1         | 2                                                               | 3                                                          | 4                      | 5                                    | 6                     | 7                     | 8                | 9                     |
|     | TỔNG SỐ                                       | 1.036.432 | 74.096                                                          | 724.668                                                    | 18.744                 | 18.504                               | 69.403                | 61.603                | 7.800            | 131.017               |
| I   | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC                          | 798.764   | 74.096                                                          | 724.668                                                    | 0                      | 0                                    | 0                     | 0                     | 0                | 0                     |
| 1   | Văn phòng HĐND và UBND                        | 7.395     |                                                                 | 7.395                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 2   | Phòng Nội vụ                                  | 8.867     |                                                                 | 8.867                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 3   | Phòng Tài chính - Kế hoạch                    | 50.557    |                                                                 | 50.557                                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 4   | Phòng Nông nghiệp và PTNT                     | 5.645     |                                                                 | 5.645,041                                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 5   | Phòng Kinh tế và Hạ tầng                      | 23.716    | 6.200                                                           | 17.516,142                                                 |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 6   | Phòng Tài nguyên và Môi trường                | 14.792    | 6.430                                                           | 8.362                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 7   | Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc | 44.936    |                                                                 | 44.936                                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 8   | Phòng Giáo dục và Đào tạo                     | 3.901     |                                                                 | 3.901                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 9   | Phòng Tư pháp                                 | 1.345     |                                                                 | 1.345                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 10  | Thanh tra                                     | 1.234     |                                                                 | 1.234                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 11  | Phòng Văn hóa Thông tin và TT                 | 2.191     |                                                                 | 2.191                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 12  | Đảng                                          | 13.461    |                                                                 | 13.461                                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 13  | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc                       | 1.684     |                                                                 | 1.684                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |

| STT      | TÊN ĐƠN VỊ                                  | TỔNG SỐ    | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG | CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG |                       |                  | CHI BỔ SUNG NS CẤP XÃ |
|----------|---------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|          |                                             |            |                                                                 |                                                            |                        |                                      | TỔNG SỐ               | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | CHI THƯỜNG XUYÊN |                       |
| <i>A</i> | <i>B</i>                                    | <i>I</i>   | <i>2</i>                                                        | <i>3</i>                                                   | <i>4</i>               | <i>5</i>                             | <i>6</i>              | <i>7</i>              | <i>8</i>         | <i>9</i>              |
| 14       | Hội Liên hiệp phụ nữ                        | 1.328      |                                                                 | 1.328                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 15       | Hội Nông dân                                | 1.065      |                                                                 | 1.065                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 16       | Huyện đoàn thanh niên                       | 934        |                                                                 | 934                                                        |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 17       | Hội Cựu chiến binh                          | 748        |                                                                 | 748                                                        |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 18       | Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông | 5.689      |                                                                 | 5.689                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 19       | BQL dự án ĐTXD                              | 40.202,562 | 37.151                                                          | 3.051,562                                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 20       | Trung tâm Y tế huyện                        | 33.133     |                                                                 | 33.133                                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 21       | Trung tâm phát triển quỹ đất                | 3.319      | 1.000                                                           | 2.319                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 22       | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp               | 2.616      |                                                                 | 2.616                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 23       | Hội Chữ thập đỏ                             | 525        |                                                                 | 525                                                        |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 24       | Hội Đông y                                  | 465        |                                                                 | 465                                                        |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 25       | Hội Khuyến học                              | 127        |                                                                 | 127                                                        |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 26       | Hội Người cao tuổi                          | 122        |                                                                 | 122                                                        |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 27       | Hội Cựu thanh niên xung phong               | 210        |                                                                 | 210                                                        |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 28       | Hội Nạn nhân chất độc da cam                | 40         |                                                                 | 40                                                         |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 29       | Hội Cựu giáo chức                           | 40         |                                                                 | 40                                                         |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 30       | Hội Liên hiệp thanh niên                    | 20         |                                                                 | 20                                                         |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 31       | Hội Làm vườn                                | 20         |                                                                 | 20                                                         |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 32       | Trung tâm GDNN-GDTX                         | 4.924      |                                                                 | 4.924                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |

| STT      | TÊN ĐƠN VỊ                  | TỔNG SỐ  | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG | CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG |                       |                  | CHI BỔ SUNG NS CẤP XÃ |
|----------|-----------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|          |                             |          |                                                                 |                                                            |                        |                                      | TỔNG SỐ               | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | CHI THƯỜNG XUYÊN |                       |
| <i>A</i> | <i>B</i>                    | <i>1</i> | <i>2</i>                                                        | <i>3</i>                                                   | <i>4</i>               | <i>5</i>                             | <i>6</i>              | <i>7</i>              | <i>8</i>         | <i>9</i>              |
| 33       | Công an huyện               | 720      |                                                                 | 720                                                        |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 34       | Ban Chỉ huy quân sự huyện   | 4.518    |                                                                 | 4.518                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 35       | Trường MN Ánh Dương         | 7.800    |                                                                 | 7.800                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 36       | Trường MN xã Vạn Linh       | 7.191    |                                                                 | 7.191                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 37       | Trường MN xã Bằng Hữu       | 5.064    |                                                                 | 5.064                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 38       | Trường MN xã Bằng Mạc       | 3.205    |                                                                 | 3.205                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 39       | Trường MN xã Gia Lộc        | 5.454    |                                                                 | 5.454                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 40       | Trường MN xã Hoà Bình       | 4.108    |                                                                 | 4.108                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 41       | Trường MN xã Hữu Kiên       | 6.407    |                                                                 | 6.407                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 42       | Trường MN Sơn Ca TT Đồng Mô | 9.468    |                                                                 | 9.468                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 43       | Trường MN xã Thượng Cường   | 4.444    |                                                                 | 4.444                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 44       | Trường MN TT Chi Lăng       | 8.868    |                                                                 | 8.868                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 45       | Trường MN xã Vân An         | 6.091    |                                                                 | 6.091                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 46       | Trường MN xã Chi Lăng       | 8.070    |                                                                 | 8.070                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 47       | Trường MN xã Mai Sao        | 4.907    |                                                                 | 4.907                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 48       | Trường MN xã Nhân Lý        | 3.780    |                                                                 | 3.780                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 49       | Trường MN xã Quan Sơn       | 6.287    |                                                                 | 6.287                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 50       | Trường MN xã Y Tịch         | 4.745    |                                                                 | 4.745                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 51       | Trường MN xã Bắc Thủy       | 4.703    |                                                                 | 4.703                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |



| STT      | TÊN ĐƠN VỊ                    | TỔNG SỐ  | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG | CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG |                       |                  | CHI BỔ SUNG NS CẤP XÃ |
|----------|-------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|          |                               |          |                                                                 |                                                            |                        |                                      | TỔNG SỐ               | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | CHI THƯỜNG XUYÊN |                       |
| <i>A</i> | <i>B</i>                      | <i>1</i> | <i>2</i>                                                        | <i>3</i>                                                   | <i>4</i>               | <i>5</i>                             | <i>6</i>              | <i>7</i>              | <i>8</i>         | <i>9</i>              |
| 52       | Trường MN Chiến Thắng         | 7.140    |                                                                 | 7.140                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 53       | Trường MN xã Vân Thủy         | 4.455    |                                                                 | 4.455                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 54       | Trường MN xã Lâm Sơn          | 5.210    |                                                                 | 5.210                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 55       | Trường TH 1 thị trấn Đồng Mỏ  | 6.040    |                                                                 | 6.040                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 56       | Trường TH xã Mai Sao          | 5.714    |                                                                 | 5.714                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 57       | Trường TH xã Quan Sơn         | 8.506    |                                                                 | 8.506                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 58       | Trường TH 2 thị trấn Đồng Mỏ  | 7.252    |                                                                 | 7.252                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 59       | Trường TH xã Vạn Linh         | 8.566    |                                                                 | 8.566                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 60       | Trường PTDTBT TH2 xã Hữu Kiên | 6.833    |                                                                 | 6.833                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 61       | Trường TH 1 thị trấn Chi Lăng | 11.446   |                                                                 | 11.446                                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 62       | Trường TH xã Chiến Thắng      | 10.191   |                                                                 | 10.191                                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 63       | Trường TH xã Hoà Bình         | 5.378    |                                                                 | 5.378                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 64       | Trường TH Lê Lợi TT Đồng Mỏ   | 5.742    |                                                                 | 5.742                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 65       | Trường TH xã Nhân Lý          | 6.361    |                                                                 | 6.361                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 66       | Trường TH xã Vân An           | 10.182   |                                                                 | 10.182                                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 67       | Trường TH xã Chi Lăng         | 7.358    |                                                                 | 7.358                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 68       | Trường PTDTBT TH1 xã Hữu Kiên | 6.762    |                                                                 | 6.762                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 69       | Trường TH xã Y Tịch           | 7.547    |                                                                 | 7.547                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 70       | Trường TH xã Bằng Mạc         | 5.066    |                                                                 | 5.066                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |

| STT      | TÊN ĐƠN VỊ                      | TỔNG SỐ  | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG | CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG |                       |                  | CHI BỔ SUNG NS CẤP XÃ |
|----------|---------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|          |                                 |          |                                                                 |                                                            |                        |                                      | TỔNG SỐ               | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | CHI THƯỜNG XUYÊN |                       |
| <i>A</i> | <i>B</i>                        | <i>1</i> | <i>2</i>                                                        | <i>3</i>                                                   | <i>4</i>               | <i>5</i>                             | <i>6</i>              | <i>7</i>              | <i>8</i>         | <i>9</i>              |
| 71       | Trường TH&THCS xã Liên Sơn      | 5.761    |                                                                 | 5.761                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 72       | Trường TH&THCS Mỏ Đá            | 5.660    |                                                                 | 5.660                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 73       | Trường TH&THCS xã Lâm Sơn       | 7.378    |                                                                 | 7.378                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 74       | Trường TH&THCS xã Gia Lộc       | 8.050    |                                                                 | 8.050                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 75       | Trường TH&THCS xã Thượng Cường  | 9.617    |                                                                 | 9.617                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 76       | Trường TH&THCS xã Bằng Hữu      | 10.799   |                                                                 | 10.799                                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 77       | Trường TH&THCS xã Vân Thủy      | 9.650    |                                                                 | 9.650                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 78       | Trường TH&THCS xã Bắc Thủy      | 13.477   |                                                                 | 13.477                                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 79       | Trường THCS thị trấn Đồng Mỏ    | 7.488    |                                                                 | 7.488                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 80       | Trường THCS TT Chi Lăng         | 8.823    |                                                                 | 8.823                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 81       | TrườngTHCS xã Chi Lăng          | 5.940    |                                                                 | 5.940                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 82       | Trường PTDTBT THCS xã Vân An    | 7.781    |                                                                 | 7.781                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 83       | Trường PTDT BT THCS xã Hữu Kiên | 8.071    |                                                                 | 8.071                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 84       | Trường THCS xã Chiến Thắng      | 6.797    |                                                                 | 6.797                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 85       | Trường THCS xã Quan Sơn         | 4.169    |                                                                 | 4.169                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 86       | Trường THCS xã Hoà Bình         | 5.104    |                                                                 | 5.104                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 87       | Trường THCS xã Mai Sao          | 4.657    |                                                                 | 4.657                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 88       | Trường THCS xã Vạn Linh         | 6.280    |                                                                 | 6.280                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |
| 89       | Trường THCS xã Y Tịch           | 4.635    |                                                                 | 4.635                                                      |                        |                                      |                       |                       |                  |                       |

| STT        | TÊN ĐƠN VỊ                                      | TỔNG SỐ        | CHI ĐẦU<br>TỰ PHÁT<br>TRIỂN<br>(KHÔNG<br>KỂ<br>CHƯƠNG<br>TRÌNH<br>MỤC TIÊU<br>QUỐC GIA) | CHI<br>THƯỜNG<br>XUYỀN<br>(KHÔNG<br>KỂ<br>CHƯƠNG<br>TRÌNH<br>MỤC TIÊU<br>QUỐC GIA) | CHI DỰ<br>PHÒNG<br>NGÂN<br>SÁCH | CHI TẠO<br>NGUỒN,<br>ĐIỀU<br>CHỈNH<br>TIỀN<br>LƯƠNG | CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG |                             |                        | CHI BỔ<br>SUNG NS<br>CẤP XÃ |
|------------|-------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------------|
|            |                                                 |                |                                                                                         |                                                                                    |                                 |                                                     | TỔNG SỐ               | CHI ĐẦU<br>TỰ PHÁT<br>TRIỂN | CHI<br>THƯỜNG<br>XUYỀN |                             |
| <i>A</i>   | <i>B</i>                                        | <i>I</i>       | <i>2</i>                                                                                | <i>3</i>                                                                           | <i>4</i>                        | <i>5</i>                                            | <i>6</i>              | <i>7</i>                    | <i>8</i>               | <i>9</i>                    |
| 90         | Trường THCS Quang Lang                          | 4.916          |                                                                                         | 4.916                                                                              |                                 |                                                     |                       |                             |                        |                             |
| 91         | Huyện điều hành chung                           | 136.880,255    | 23.315                                                                                  | 113.565,255                                                                        |                                 |                                                     |                       |                             |                        |                             |
| <b>II</b>  | <b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>                   | <b>16.010</b>  |                                                                                         |                                                                                    | <b>16.010</b>                   |                                                     |                       |                             |                        |                             |
| <b>III</b> | <b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>     | <b>18.504</b>  |                                                                                         |                                                                                    |                                 | <b>18.504</b>                                       |                       |                             |                        |                             |
| <b>IV</b>  | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG</b>                | <b>69.403</b>  |                                                                                         |                                                                                    |                                 |                                                     | <b>69.403</b>         | <b>61.603</b>               | <b>7.800</b>           |                             |
| <b>V</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ</b> | <b>133.751</b> |                                                                                         |                                                                                    | <b>2.734</b>                    |                                                     |                       |                             |                        | <b>131.017</b>              |
| <b>VI</b>  | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>  | <b>0</b>       |                                                                                         |                                                                                    |                                 |                                                     |                       |                             |                        |                             |

*đồng*

|                                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------|
| <div>CHI<br/>CHUYỂN<br/>NGUỒN<br/>SANG<br/>NGÂN<br/>SÁCH<br/>NĂM SAU</div> |
| <i>10</i>                                                                  |
| <b>0</b>                                                                   |
| <b>0</b>                                                                   |
|                                                                            |
|                                                                            |
|                                                                            |
|                                                                            |
|                                                                            |
|                                                                            |
|                                                                            |
|                                                                            |
|                                                                            |
|                                                                            |
|                                                                            |
|                                                                            |
|                                                                            |
|                                                                            |

#####

CHI  
CHUYÊN  
NGUỒN  
SANG  
NGÂN  
SÁCH  
NĂM SAU

10

CHI  
CHUYÊN  
NGUỒN  
SANG  
NGÂN  
SÁCH  
NĂM SAU

10

CHI  
CHUYÊN  
NGUỒN  
SANG  
NGÂN  
SÁCH  
NĂM SAU

10

CHI  
CHUYÊN  
NGUỒN  
SANG  
NGÂN  
SÁCH  
NĂM SAU

10



|                                                                                                                                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div> <div>CHI</div> <div>CHUYỂN</div> <div>NGUỒN</div> <div>SANG</div> <div>NGÂN</div> <div>SÁCH</div> <div>NĂM SAU</div> </div> |
| 10                                                                                                                                |
|                                                                                                                                   |
|                                                                                                                                   |
|                                                                                                                                   |
|                                                                                                                                   |
|                                                                                                                                   |
|                                                                                                                                   |
|                                                                                                                                   |

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Chi Lăng)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                                    | TỔNG SỐ     | TRONG ĐÓ                           |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|
|     |                                               |             | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | TRONG ĐÓ:      |                                                 | CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ | CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI | NHÀ VĂN HÓA, SÂN CHƠI, BÃI TẬP | CHI KHÁC NGÂN SÁCH, HỖ TRỢ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC | CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG | KP TIỀN LƯƠNG; HỢP ĐỒNG GIAO DỤC VÀ MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC | KP THỰC HIỆN NQ 08/2019 /NQ-HĐND VÀ NQ 15/2021 /NQ-HĐND | KP TRÍCH 10% NGUỒN THU TIỀN ĐẤT |
|     |                                               |             |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                           | CHI GIAO THÔNG | CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
| A   | B                                             | I           | 2                                  | 3                         | 4                            | 5                     | 6                                      | 7                    | 8                         | 9              | 10                                              | 11                       | 12                                                         | 13                 | 14                             | 15                                                 | 16                       | 17                                                       | 18                                                      | 19                              |
|     | TỔNG SỐ                                       | 611.102,745 | 389.218                            | 30                        | 83.870                       | 3.097                 | 1.051                                  | 1.541                | 25.935,745                | 3.973          | 4.385                                           | 6.799                    | 54.678                                                     | 39.645             | 0                              | 0                                                  | 5.238                    | 0                                                        | 0                                                       | 0                               |
| 1   | Văn phòng HĐND và UBND                        | 7.395       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          | 7.395                                                      |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
| 2   | Phòng Nội vụ                                  | 8.867       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          | 8.867                                                      |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
| 3   | Phòng Tài chính - Kế hoạch                    | 50.557      |                                    |                           | 48.455                       |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          | 2.102                                                      |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
| 4   | Phòng Nông nghiệp và PTNT                     | 6.561       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 3.872,041                 |                | 3.872,041                                       |                          | 1.773                                                      |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
| 5   | Phòng Kinh tế và Hạ tầng                      | 17.535      |                                    | 30                        |                              |                       |                                        |                      | 14.077,142                | 3.973          |                                                 |                          | 3.409                                                      |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
| 6   | Phòng Tài nguyên và Môi trường                | 8.362       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 | 6.799                    | 1.563                                                      |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
| 7   | Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc | 44.936      | 1.000                              |                           | 2.282                        |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          | 2.009                                                      | 39.645             |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
| 8   | Phòng Giáo dục và Đào tạo                     | 3.901       | 1.900                              |                           |                              |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          | 2.001                                                      |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
| 9   | Phòng Tư pháp                                 | 1.345       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          | 1.345                                                      |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
| 10  | Thanh tra                                     | 1.234       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          | 1.234                                                      |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
| 11  | Phòng Văn hóa Thông tin và TT                 | 2.191       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          | 2.191                                                      |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
| 12  | Đảng                                          | 13.461      |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          | 13.461                                                     |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
| 13  | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc                       | 1.684       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          | 1.684                                                      |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
| 14  | Hội Liên hiệp phụ nữ                          | 1.328       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          | 1.328                                                      |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
| 15  | Hội Nông dân                                  | 1.065       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          | 1.065                                                      |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
| 16  | Huyện đoàn thanh niên                         | 934         |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          | 934                                                        |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
| 17  | Hội Cựu chiến binh                            | 748         |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          | 748                                                        |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
| 18  | Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông   | 5.689       |                                    |                           |                              | 3.097                 | 1.051                                  | 1.541                | 0                         |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
| 19  | Trung tâm Y tế huyện                          | 33.133      |                                    |                           | 33.133                       |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
| 20  | Trung tâm phát triển quỹ đất                  | 2.319       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 2.319                     |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |
| 21  | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp                 | 2.671       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 1.2616                    |                | 85                                              |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                          |                                                         |                                 |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                    | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ                           |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
|-----|-------------------------------|---------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|
|     |                               |         | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐÀO NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | TRONG ĐÓ:      |                                                 | CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ | CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI | NHÀ VĂN HÓA, SÂN CHƠI, BÃI TẬP | CHI KHÁC NGÂN SÁCH, HỖ TRỢ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC | CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG | KP TIỀN LƯƠNG; LƯƠNG; HỢP ĐỒNG GIÁO DỤC VÀ MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC | KP THỰC HIỆN NQ 08/2019 /NQ-HĐND VÀ NQ 15/2021 /NQ-HĐND | KP TRÍCH 10% NGUỒN THU TIỀN ĐẤT |
|     |                               |         |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                           | CHI GIAO THÔNG | CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| A   | B                             | I       | 2                                  | 3                         | 4                            | 5                     | 6                                      | 7                    | 8                         | 9              | 10                                              | 11                       | 12                                                         | 13                 | 14                             | 15                                                 | 16                       | 17                                                              | 18                                                      | 19                              |
| 22  | BQL dự án ĐTXD                | 3.480   |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 3.051,562                 |                | 427,959                                         |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 23  | Hội Chữ thập đỏ               | 525     |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          | 525                                                        |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 24  | Hội Đồng y                    | 465     |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          | 465                                                        |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 25  | Hội Khuyến học                | 127     |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          | 127                                                        |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 26  | Hội Người cao tuổi            | 122     |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          | 122                                                        |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 27  | Hội Cựu thanh niên xung phong | 210     |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          | 210                                                        |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 28  | Hội Nạn nhân chất độc da cam  | 40      |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          | 40                                                         |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 29  | Hội Cựu giáo chức             | 40      |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          | 40                                                         |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 30  | Hội Liên hiệp thanh niên      | 20      |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          | 20                                                         |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 31  | Hội Làm vườn                  | 20      |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          | 20                                                         |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 32  | Trung tâm GDNN-GDTX           | 4.924   | 4.924                              |                           |                              |                       |                                        |                      | 0                         |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 33  | Công an huyện                 | 720     |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    | 720                      |                                                                 |                                                         |                                 |
| 34  | Ban Chỉ huy quân sự huyện     | 4.518   |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    | 4.518                    |                                                                 |                                                         |                                 |
| 35  | Trường MN Ánh Dương           | 7.800   | 7.800                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 36  | Trường MN xã Vạn Linh         |         | 7.191                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 37  | Trường MN xã Bằng Hữu         |         | 5.064                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 38  | Trường MN xã Bằng Mạc         |         | 3.205                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 39  | Trường MN xã Gia Lộc          |         | 5.454                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 40  | Trường MN xã Hoà Bình         |         | 4.108                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 41  | Trường MN xã Hữu Kiên         |         | 6.407                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 42  | Trường MN Sơn Ca TT Đồng Mô   |         | 9.468                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 43  | Trường MN xã Thượng Cường     |         | 4.444                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 44  | Trường MN TT Chi Lăng         |         | 8.868                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 45  | Trường MN xã Vân An           |         | 6.091                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 46  | Trường MN xã Chi Lăng         |         | 8.070                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 47  | Trường MN xã Mai Sao          |         | 4.907                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 48  | Trường MN xã Nhân Lý          |         | 3.780                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                    | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ                           |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
|-----|-------------------------------|---------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|
|     |                               |         | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | TRONG ĐÓ:      |                                                 | CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ | CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI | NHÀ VĂN HÓA, SÂN CHƠI, BÃI TẬP | CHI KHÁC NGÂN SÁCH, HỖ TRỢ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC | CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG | KP TIỀN LƯƠNG; LƯƠNG; HỢP ĐỒNG GIÁO DỤC VÀ MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC | KP THỰC HIỆN NQ 08/2019 /NQ-HĐND VÀ NQ 15/2021 /NQ-HĐND | KP TRÍCH 10% NGUỒN THU TIỀN ĐẤT |
|     |                               |         |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                           | CHI GIAO THÔNG | CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| A   | B                             | 1       | 2                                  | 3                         | 4                            | 5                     | 6                                      | 7                    | 8                         | 9              | 10                                              | 11                       | 12                                                         | 13                 | 14                             | 15                                                 | 16                       | 17                                                              | 18                                                      | 19                              |
| 49  | Trường MN xã Quan Sơn         |         | 6.287                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 50  | Trường MN xã Y Tịch           |         | 4.745                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 51  | Trường MN xã Bắc Thù          |         | 4.703                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 52  | Trường MN Chiến Thắng         |         | 7.140                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 53  | Trường MN xã Vân Thù          |         | 4.455                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 54  | Trường MN xã Lâm Sơn          |         | 5.210                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 55  | Trường TH 1 thị trấn Đồng Mô  |         | 6.040                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 56  | Trường TH xã Mai Sao          |         | 5.714                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 57  | Trường TH xã Quan Sơn         |         | 8.506                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 58  | Trường TH 2 thị trấn Đồng Mô  |         | 7.252                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 59  | Trường TH xã Vạn Linh         |         | 8.566                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 60  | Trường PTDTBT TH xã Hữu Kiền  |         | 6.833                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 61  | Trường TH 1 thị trấn Chi Lăng |         | 11.446                             |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 62  | Trường TH xã Chiến Thắng      |         | 10.191                             |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 63  | Trường TH xã Hoà Bình         |         | 5.378                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 64  | Trường TH Lê Lợi TT Đồng Mô   |         | 5.742                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 65  | Trường TH xã Nhân Lý          |         | 6.361                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 66  | Trường TH xã Vân An           |         | 10.182                             |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 67  | Trường TH xã Chi Lăng         |         | 7.358                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 68  | Trường PTDTBT TH1 xã Hữu Kiền |         | 6.762                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 69  | Trường TH xã Y Tịch           |         | 7.547                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 70  | Trường TH xã Bằng Mạc         |         | 5.066                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 71  | Trường TH&THCS xã Liên Sơn    |         | 5.761                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 72  | Trường TH&THCS Mô Đá          |         | 5.660                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 73  | Trường TH&THCS xã Lâm Sơn     |         | 7.378                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |
| 74  | Trường TH&THCS xã Gia Lộc     |         | 8.050                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                 |                                                         |                                 |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                      | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ                           |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                |                                                         |                                 |
|-----|---------------------------------|---------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|
|     |                                 |         | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | TRONG ĐÓ:      |                                                 | CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ | CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI | NHÀ VĂN HÓA, SÂN CHƠI, BÃI TẬP | CHI KHÁC NGÂN SÁCH, HỖ TRỢ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC | CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG | KP TIỀN LƯƠNG; LƯƠNG HỢP ĐỒNG GIÁO DỤC VÀ MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC | KP THỰC HIỆN NQ 08/2019 /NQ-HĐND VÀ NQ 15/2021 /NQ-HĐND | KP TRÍCH 10% NGUỒN THU TIỀN ĐẤT |
|     |                                 |         |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                           | CHI GIAO THÔNG | CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                |                                                         |                                 |
| A   | B                               | 1       | 2                                  | 3                         | 4                            | 5                     | 6                                      | 7                    | 8                         | 9              | 10                                              | 11                       | 12                                                         | 13                 | 14                             | 15                                                 | 16                       | 17                                                             | 18                                                      | 19                              |
| 75  | Trường TH&THCS xã Thượng Cường  |         | 9.617                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                |                                                         |                                 |
| 76  | Trường TH&THCS xã Bằng Hữu      |         | 10.799                             |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                |                                                         |                                 |
| 77  | Trường TH&THCS xã Vân Thủy      |         | 9.650                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                |                                                         |                                 |
| 78  | Trường TH&THCS xã Bắc Thủy      |         | 13.477                             |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                |                                                         |                                 |
| 79  | Trường THCS thị trấn Đồng Mô    |         | 7.488                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                |                                                         |                                 |
| 80  | Trường THCS TT Chi Lăng         |         | 8.823                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                |                                                         |                                 |
| 81  | TrườngTHCS xã Chi Lăng          |         | 5.940                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                |                                                         |                                 |
| 82  | Trường PTDTBT THCS xã Vân An    |         | 7.781                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                |                                                         |                                 |
| 83  | Trường PTDT BT THCS xã Hữu Kiền |         | 8.071                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                |                                                         |                                 |
| 84  | Trường THCS xã Chiến Thắng      |         | 6.797                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                |                                                         |                                 |
| 85  | Trường THCS xã Quan Sơn         |         | 4.169                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                |                                                         |                                 |
| 86  | Trường THCS xã Hoà Bình         |         | 5.104                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                |                                                         |                                 |
| 87  | Trường THCS xã Mai Sao          |         | 4.657                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                |                                                         |                                 |
| 88  | Trường THCS xã Vạn Linh         |         | 6.280                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                |                                                         |                                 |
| 89  | Trường THCS xã Y Tịch           |         | 4.635                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                |                                                         |                                 |
| 90  | Trường THCS Quang Lang          |         | 4.916                              |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                |                                                         |                                 |
|     |                                 |         |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                           |                |                                                 |                          |                                                            |                    |                                |                                                    |                          |                                                                |                                                         |                                 |



KP HỒ  
TRỢ  
HỘI  
THẨM  
NHÂN  
DÂN

20

KP HỒ  
TRỢ  
HỘI  
THẨM  
NHÂN  
DÂN

20



KP HỒ  
TRỢ  
HỘI  
THĂM  
NHÂN  
DÂN

20

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số                      /QĐ-UBND ngày                      /12/2024 của UBND huyện Chi Lăng)

Đơn vị: triệu đồng

| Stt | Tên đơn vị      | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp |                             |                                                   | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện | Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang |
|-----|-----------------|----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|
|     |                 |                            | Tổng số                                   | Chia ra                     |                                                   |                                           |                                            |                                           |
|     |                 |                            |                                           | Thu ngân sách xã hưởng 100% | Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia |                                           |                                            |                                           |
| A   | B               | I                          | 2                                         | 3                           | 4                                                 | 5                                         | 6                                          | 7                                         |
|     | TỔNG SỐ         | 5.200                      | 3.661                                     | 3.661                       | 0                                                 | 133.751                                   | 0                                          | 0                                         |
| 1   | Xã Y Tịch       | 68                         | 50                                        | 50                          |                                                   | 6.190                                     |                                            |                                           |
| 2   | Xã Bằng Mạc     | 60                         | 46                                        | 46                          |                                                   | 6.273                                     |                                            |                                           |
| 3   | Xã Bằng Hữu     | 35                         | 28                                        | 28                          |                                                   | 6.510                                     |                                            |                                           |
| 4   | Xã Hòa Bình     | 105                        | 77                                        | 77                          |                                                   | 6.193                                     |                                            |                                           |
| 5   | Xã Gia Lộc      | 81                         | 59                                        | 59,0                        |                                                   | 7.346                                     |                                            |                                           |
| 6   | Xã Thượng Cường | 79                         | 57                                        | 57                          |                                                   | 5.997                                     |                                            |                                           |
| 7   | Xã Vạn Linh     | 182                        | 129                                       | 129                         |                                                   | 8.157                                     |                                            |                                           |
| 8   | Xã Mai Sao      | 120                        | 87                                        | 87                          |                                                   | 6.480                                     |                                            |                                           |
| 9   | Xã Nhân Lý      | 171                        | 121                                       | 121                         |                                                   | 5.605                                     |                                            |                                           |

| Stt | Tên đơn vị        | Tổng thu<br>NSNN trên<br>địa bàn | Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp |                                   |                                                            | Số bổ sung<br>cân đối từ<br>ngân sách<br>cấp huyện | Số bổ sung<br>thực hiện<br>điều chỉnh<br>tiền lương | Thu chuyển<br>nguồn từ<br>năm trước<br>chuyển sang |
|-----|-------------------|----------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|     |                   |                                  | Tổng số                                   | Chia ra                           |                                                            |                                                    |                                                     |                                                    |
|     |                   |                                  |                                           | Thu ngân<br>sách xã<br>hưởng 100% | Thu ngân sách xã<br>hưởng từ các<br>khoản thu phân<br>chia |                                                    |                                                     |                                                    |
| A   | B                 | I                                | 2                                         | 3                                 | 4                                                          | 5                                                  | 6                                                   | 7                                                  |
| 10  | Xã Bắc Thủy       | 15                               | 13                                        | 13                                |                                                            | 6.615                                              |                                                     |                                                    |
| 11  | Xã Vân Thủy       | 59                               | 43                                        | 43,0                              |                                                            | 5.962                                              |                                                     |                                                    |
| 12  | Xã Chiến Thắng    | 61                               | 45                                        | 45                                |                                                            | 7.343                                              |                                                     |                                                    |
| 13  | Xã Vân An         | 75                               | 54                                        | 54                                |                                                            | 7.485                                              |                                                     |                                                    |
| 14  | Xã Quan Sơn       | 89                               | 65                                        | 65                                |                                                            | 6.712                                              |                                                     |                                                    |
| 15  | Xã Lâm Sơn        | 14                               | 12                                        | 12                                |                                                            | 6.570                                              |                                                     |                                                    |
| 16  | Xã Hữu Kiên       | 14                               | 12                                        | 12                                |                                                            | 7.515                                              |                                                     |                                                    |
| 17  | Xã Liên Sơn       | 10                               | 9                                         | 9                                 |                                                            | 5.319                                              |                                                     |                                                    |
| 18  | Xã Chi Lăng       | 125                              | 93                                        | 93                                |                                                            | 7.043                                              |                                                     |                                                    |
| 19  | Thị trấn Đồng Mỏ  | 2.937                            | 2.024                                     | 2.024                             |                                                            | 7.526                                              |                                                     |                                                    |
| 20  | Thị trấn Chi Lăng | 900                              | 637                                       | 637                               |                                                            | 6.910                                              |                                                     |                                                    |

'CK-NSNN

025

riệu đồng

|                                              |
|----------------------------------------------|
| <b>Tổng chi cân<br/>đối ngân sách<br/>xã</b> |
| 8                                            |
| <b>137.412</b>                               |
| 6.240                                        |
| 6.319                                        |
| 6.538                                        |
| 6.270                                        |
| 7.405                                        |
| 6.054                                        |
| 8.286                                        |
| 6.567                                        |
| 5.726                                        |

**Tổng chi cân  
đối ngân sách  
xã**

8

6.628

6.005

7.388,0

7.539

6.777

6.582,0

7.527,0

5.328,0

7.136

9.550

7.547

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Tên đơn vị        | Tổng số       | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ | Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia |
|-----|-------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| A   | B                 | 2             | 3                                                                   | 4                                                                   | 5                                                    |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>    | <b>19.843</b> | <b>0</b>                                                            | <b>0</b>                                                            | <b>19.843</b>                                        |
| 1   | Xã Y Tịch         | 0             |                                                                     |                                                                     |                                                      |
| 2   | Xã Bằng Mạc       | 30            |                                                                     |                                                                     | 30                                                   |
| 3   | Xã Bằng Hữu       | 920           |                                                                     |                                                                     | 920                                                  |
| 4   | Xã Hòa Bình       | 650           |                                                                     |                                                                     | 650                                                  |
| 5   | Xã Gia Lộc        | 650           |                                                                     |                                                                     | 650                                                  |
| 6   | Xã Thượng Cường   | 0             |                                                                     |                                                                     |                                                      |
| 7   | Xã Vạn Linh       | 0             |                                                                     |                                                                     |                                                      |
| 8   | Xã Mai Sao        | 0             |                                                                     |                                                                     |                                                      |
| 9   | Xã Nhân Lý        | 0             |                                                                     |                                                                     |                                                      |
| 10  | Xã Bắc Thủy       | 1.980         |                                                                     |                                                                     | 1.980                                                |
| 11  | Xã Vân Thủy       | 200           |                                                                     |                                                                     | 200                                                  |
| 12  | Xã Chiến Thắng    | 1.035         |                                                                     |                                                                     | 1.035                                                |
| 13  | Xã Vân An         | 5.280         |                                                                     |                                                                     | 5.280                                                |
| 14  | Xã Quan Sơn       | 0             |                                                                     |                                                                     |                                                      |
| 15  | Xã Lâm Sơn        | 2.490         |                                                                     |                                                                     | 2.490                                                |
| 16  | Xã Hữu Kiên       | 1.465,797     |                                                                     |                                                                     | 1.465,797                                            |
| 17  | Xã Liên Sơn       | 42,6          |                                                                     |                                                                     | 42,6                                                 |
| 18  | Xã Chi Lăng       | 1.800         |                                                                     |                                                                     | 1.800                                                |
| 19  | Thị trấn Đồng Mỏ  | 0             |                                                                     |                                                                     |                                                      |
| 20  | Thị trấn Chi Lăng | 0             |                                                                     |                                                                     |                                                      |
| 21  | UBND các xã, TT   | 3.300         |                                                                     |                                                                     | 3.300                                                |

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Chi Lăng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị                                                                             | Tổng số       | Trong đó          |                    | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới |                   |                |                |                    |                | Chương trình mục tiêu quốc gia xây Giảm nghèo bền vững |          |                   |                |                |                    |                | Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng bảo dân tộc thiểu số và miền núi |               |                   |                |                |                    |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------------------------------------------|----------|-------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|----------------|----------------|--------------------|----------|
|     |                                                                                        |               | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số                                               | Đầu tư phát triển |                |                | Kinh phí sự nghiệp |                |                                                        | Tổng số  | Đầu tư phát triển |                |                | Kinh phí sự nghiệp |                |                                                                                                  | Tổng số       | Đầu tư phát triển |                |                | Kinh phí sự nghiệp |          |
|     |                                                                                        |               |                   |                    |                                                       | Tổng số           | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số            | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước                                         |          | Tổng số           | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số            | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước                                                                                   |               | Tổng số           | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |                    |          |
| A   | B                                                                                      | 1=2+3         | 2=5+12+19         | 3=8+15+22          | 4=5+8                                                 | 5=6+7             | 6              | 7              | 8=9+10             | 9              | 10                                                     | 4=5+8    | 12=13+14          | 13             | 14             | 15=16+17           | 16             | 17                                                                                               | 4=5+8         | 19=20+21          | 20             | 21             | 22=23+24           | 23       |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                         | <b>54.457</b> | <b>50.927</b>     | <b>3.530</b>       | <b>12.104</b>                                         | <b>8.574</b>      | <b>23.118</b>  | <b>0</b>       | <b>9.201</b>       | <b>9.201</b>   | <b>0</b>                                               | <b>0</b> | <b>0</b>          | <b>0</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b>           | <b>0</b>       | <b>0</b>                                                                                         | <b>56.717</b> | <b>56.717</b>     | <b>56.717</b>  | <b>0</b>       | <b>0</b>           | <b>0</b> |
| A   | Ngân sách cấp huyện                                                                    | 47.326        | 43.796            | 3.530              | 12.104                                                | 8.574             | 22.818         | 0              | 4.931              | 4.931          | 0                                                      | 0        | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0              | 0                                                                                                | 41.143,603    | 41.143,603        | 41.143,603     | 0              | 0                  | 0        |
| I   | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng                                                      | 43.796        | 43.796            | 0                  | 8.574                                                 | 8.574             | 22.818         | 0              | 0                  | 0              | 0                                                      | 0        | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0              | 0                                                                                                | 41.144        | 41.144            | 41.144         | 0              | 0                  | 0        |
|     | Bê tông tuyến đường Làng Hạng, xã Quan Sơn                                             | 128           | 128               | 0                  | 128                                                   | 128               | 128,000        |                | 0                  |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             |                   |                |                |                    |          |
|     | Xây dựng nhà văn hóa xã Quan Sơn                                                       | 77            | 77                | 0                  | 77                                                    | 77                | 76,500         |                | 0                  |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             |                   |                |                |                    |          |
|     | Trường Mầm non xã Quan Sơn                                                             | 222           | 222               | 0                  | 222                                                   | 222               | 221,589        |                | 0                  |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             |                   |                |                |                    |          |
|     | Cải tạo, sửa chữa Trường THCS xã Quan Sơn                                              | 48            | 48                | 0                  | 48                                                    | 48                | 48,024         |                | 0                  |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             |                   |                |                |                    |          |
|     | Đầu tư cơ sở vật chất Trường Tiểu học xã Quan Sơn (Điểm trường chính)                  | 303           | 303               | 0                  | 303                                                   | 303               | 303,311        |                | 0                  |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             |                   |                |                |                    |          |
|     | Xây dựng nhà lớp học và phòng chờ điểm trường Làng Thượng, Trường Tiểu học xã Quan Sơn | 204           | 204               | 0                  | 204                                                   | 204               | 204,310        |                | 0                  |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             |                   |                |                |                    |          |
|     | Đường trục xã Tổng Nọt - Nà Nưa - Lũng Táng, Thượng Cường                              | 177           | 177               | 0                  | 177                                                   | 177               | 177,000        |                | 0                  |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             |                   |                |                |                    |          |
|     | Đường Làng Nong - Lũng Luông, xã Thượng Cường                                          | 200           | 200               | 0                  | 200                                                   | 200               | 200            |                | 0                  |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             |                   |                |                |                    |          |
|     | Trường TH&THCS xã Thượng Cường                                                         | 600           | 600               | 0                  | 600                                                   | 600               | 600            |                | 0                  |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             |                   |                |                |                    |          |
|     | Trường Mầm non xã Thượng Cường và 01 phòng học Điểm trường Tổng Nọt                    | 661           | 661               | 0                  | 661                                                   | 661               | 661,263        |                | 0                  |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             |                   |                |                |                    |          |
|     | Phân Trường Tổng Nọt, Trường TH&THCS xã Thượng Cường                                   | 136           | 136               | 0                  | 136                                                   | 136               | 136,296        |                | 0                  |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             |                   |                |                |                    |          |
|     | Nhà văn hóa xã Thượng Cường                                                            | 247           | 247               | 0                  | 247                                                   | 247               | 247,351        |                |                    |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             |                   |                |                |                    |          |
|     | Đầu tư cơ sở vật chất Trường Mầm non xã Thượng Cường (Phân trường Đoàn Kết)            | 126           | 126               | 0                  | 126                                                   | 126               | 126,230        |                |                    |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             | 0                 |                |                |                    |          |
|     | Đầu tư cơ sở vật chất Trường TH&THCS xã Thượng Cường (Phân trường Đoàn Kết)            | 156           | 156               | 0                  | 156                                                   | 156               | 155,507        |                |                    |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             | 0                 |                |                |                    |          |
|     | Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất Trường tiểu học xã Bằng Mạc                           | 939           | 939               | 0                  | 939                                                   | 939               | 939            |                |                    |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             | 0                 |                |                |                    |          |
|     | Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất Trường mầm non xã Bằng Mạc                            | 200           | 200               | 0                  | 200                                                   | 200               | 200            |                |                    |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             | 0                 |                |                |                    |          |
|     | Trường TH xã Chi Lăng                                                                  | 3.000         | 3.000             | 0                  | 3.000                                                 | 3.000             | 3.000          |                |                    |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             | 0                 |                |                |                    |          |
|     | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thôn Ga, đoạn từ Quốc lộ 1 đến Ga Chi Lăng, xã Chi Lăng  | 200           | 200               | 0                  | 200                                                   | 200               | 200            |                |                    |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             | 0                 |                |                |                    |          |
|     | Trường THCS xã Chi Lăng                                                                | 200           | 200               | 0                  | 200                                                   | 200               | 200            |                |                    |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             | 0                 |                |                |                    |          |
|     | Sửa chữa, nâng cấp Đường Nà Lóong (ĐT 234-QL1)                                         | 550           | 550               | 0                  | 550                                                   | 550               | 550            |                |                    |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             | 0                 |                |                |                    |          |
|     | Bê tông đường trục xã Khun Tiếm                                                        | 200           | 200               | 0                  | 200                                                   | 200               | 200            |                |                    |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             | 0                 |                |                |                    |          |
|     | Xây dựng nhà văn hóa xã Nhân Lý                                                        | 0             | 0                 | 0                  | 0                                                     |                   | 1.500          |                |                    |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             |                   |                |                |                    |          |
|     | Trường Mầm non xã Nhân Lý                                                              | 0             | 0                 | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             | 0                 |                |                |                    |          |
|     | Trường TH xã Nhân Lý                                                                   | 0             | 0                 | 0                  | 0                                                     |                   | 5.044          |                |                    |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             | 0                 |                |                |                    |          |
|     | Cải tạo, nâng cấp Chợ Nhân Lý                                                          | 0             | 0                 | 0                  | 0                                                     |                   | 200            |                |                    |                |                                                        | 0        |                   |                |                |                    |                |                                                                                                  | 0             | 0                 |                |                |                    |          |

| STT | Tên đơn vị                                                                           | Tổng số | Trong đó          |                    | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới |                   |                |                |                    |                | Chương trình mục tiêu quốc gia xây Giảm nghèo bền vững |         |                   |                |                |                    | Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi |                |         |                   |                |                |                    |   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------------------------------------------|---------|-------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|-------------------|----------------|----------------|--------------------|---|
|     |                                                                                      |         | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số                                               | Đầu tư phát triển |                |                | Kinh phí sự nghiệp |                |                                                        | Tổng số | Đầu tư phát triển |                |                | Kinh phí sự nghiệp |                                                                                              |                | Tổng số | Đầu tư phát triển |                |                | Kinh phí sự nghiệp |   |
|     |                                                                                      |         |                   |                    |                                                       | Tổng số           | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số            | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước                                         |         | Tổng số           | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số            | Vốn trong nước                                                                               | Vốn ngoài nước |         | Tổng số           | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |                    |   |
|     | Trường THCS xã Chiến Thắng                                                           | 0       | 0                 | 0                  | 0                                                     |                   | 1.500          |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 0       | 0                 |                |                |                    |   |
|     | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Pát                                  | 1.206   | 1.206             | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 1.206   | 1.206             | 1.206,187      |                |                    |   |
|     | Công trình nước sạch sinh hoạt tập trung thôn Nà Dạ, xã Chiến Thắng                  | 78      | 78                | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 78      | 78                | 77,813         |                |                    |   |
|     | Mường Mỏ Tuồng, xã Bằng Hữu                                                          | 54      | 54                | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 54      | 54                | 53,782         |                |                    |   |
|     | Mường Kéo Nội, xã Bằng Hữu                                                           | 51      | 51                | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 51      | 51                | 50,722         |                |                    |   |
|     | Mường Phai Nà, xã Bằng Hữu                                                           | 15      | 15                | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 15      | 15                | 15,281         |                |                    |   |
|     | Trường TH&THCS xã Bằng Hữu                                                           | 5.549   | 5.549             | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 5.549   | 5.549             | 5.549,000      |                |                    |   |
|     | Trường TH xã Bắc Thủy (Điểm trường Khuổi Kháo)                                       | 158     | 158               | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 158     | 158               | 158,254        |                |                    |   |
|     | Trường THCS xã Bắc Thủy                                                              | 727     | 727               | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 727     | 727               | 726,961        |                |                    |   |
|     | Trường Mầm non xã Bắc Thủy                                                           | 3.348   | 3.348             | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 3.348   | 3.348             | 3.348,000      |                |                    |   |
|     | Mở mới đường từ nhà văn hóa thôn Khuổi Kháo đến phân trường tiểu học                 | 170     | 170               | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 170     | 170               | 170,000        |                |                    |   |
|     | Đường Kéo Phây - Pá Tào, xã Bằng Hữu                                                 | 98      | 98                | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 98      | 98                | 98,457         |                |                    |   |
|     | Đường Suối Phây, xã Hữu Kiên                                                         | 150     | 150               | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 150     | 150               | 149,893        |                |                    |   |
|     | Đường Bàn Dủ - Tinh Lùng, xã Vân Thủy                                                | 213     | 213               | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 213     | 213               | 213,096        |                |                    |   |
|     | Đường Nà Dạ - Nà Nhi, xã Chiến Thắng                                                 | 314     | 314               | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 314     | 314               | 314,265        |                |                    |   |
|     | Trường TH xã Vân An (Trường chính + Điểm trường Hồng Tân)                            | 115     | 115               | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 115     | 115               | 115,248        |                |                    |   |
|     | Trường MN xã Chiến Thắng                                                             | 2.323   | 2.323             | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 2.323   | 2.323             | 2.323,328      |                |                    |   |
|     | Nhà văn hóa xã Vân Thủy                                                              | 827     | 827               | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 827     | 827               | 827,000        |                |                    |   |
|     | Nhà văn hóa xã Chiến Thắng                                                           | 1.000   | 1.000             | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 1.000   | 1.000             | 1.000,000      |                |                    |   |
|     | Trường mầm non xã Vân Thủy                                                           | 3.380   | 3.380             | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 3.380   | 3.380             | 3.380,000      |                |                    |   |
|     | Đầu tư cơ sở vật chất Trường THCS xã Vân Thủy                                        | 531     | 531               | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 531     | 531               | 531,316        |                |                    |   |
|     | Đầu tư cơ sở vật chất Trường TH xã Chiến Thắng                                       | 2.500   | 2.500             | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 2.500   | 2.500             | 2.500,000      |                |                    |   |
|     | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Vân Thủy                                    | 160     | 160               | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 160     | 160               | 160,000        |                |                    |   |
|     | Nhà văn hóa xã Bằng Hữu                                                              | 2.310   | 2.310             | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 2.310   | 2.310             | 2.310,000      |                |                    |   |
|     | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp chợ xã Hữu Kiên                                          | 79      | 79                | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 79      | 79                | 79,000         |                |                    |   |
|     | Trường Mầm non Vân An                                                                | 1.050   | 1.050             | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 1.050   | 1.050             | 1.050,000      |                |                    |   |
|     | Trường Mầm non Bằng Hữu                                                              | 1.250   | 1.250             | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 1.250   | 1.250             | 1.250,000      |                |                    |   |
|     | Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Liên Sơn                                       | 2.023   | 2.023             | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 2.023   | 2.023             | 2.023,000      |                |                    |   |
|     | Đường bê tông Co Hương xã Hữu Kiên                                                   | 841     | 841               | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 841     | 841               | 841,000        |                |                    |   |
|     | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Tạm y tế xã Lâm Sơn                                      | 420     | 420               | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    | 0                                                                                            |                | 420     | 420               | 420,000        |                |                    |   |
|     | Nhà văn hóa xã Vân An                                                                | 2.400   | 2.400             | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 2.400   | 2.400             | 2.400,000      |                |                    |   |
|     | Bê tông hóa tuyến đường Hợp Đường, Liên Sơn - Trung Khim, thôn Hợp Nhất, xã Lâm Sơn. | 1.880   | 1.880             | 0                  | 0                                                     |                   |                |                |                    |                |                                                        | 0       |                   |                | 0              |                    |                                                                                              |                | 1.880   | 1.880             | 1.880,000      |                |                    |   |
|     | Trường PTDTBT THCS xã Hữu Kiên                                                       |         |                   |                    |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 1.580   | 1.580             | 1.580,000      |                |                    |   |
|     | Trường PTDTBT THCS xã Vân An                                                         |         |                   |                    |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 2.855   | 2.855             | 2.855,000      |                |                    |   |
|     | Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Hữu Kiên                                                 |         |                   |                    |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                |                |                    |                                                                                              |                | 1.487   | 1.487             | 1.487,000      |                |                    |   |
| II  | Phòng Nông nghiệp và PTNT                                                            | 1.980   | 0                 | 1.980              | 1.980                                                 | 0                 | 0              | 0              | 1.980              | 1.980          | 0                                                      | 0       | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0                                                                                            | 0              | 0       | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0 |



| STT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                          | Tổng số   | Trong đó          |                    | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới |                   |                |                |                    |                | Chương trình mục tiêu quốc gia xây Giảm nghèo bền vững |         |                   |                |                |                    | Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng bảo dân tộc thiểu số và miền núi |                |            |                   |                |       |               |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------------------------------------------|---------|-------------------|----------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|-------------------|----------------|-------|---------------|-------|
|     |                                                                                                                                                                                                                     |           | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số                                               | Đầu tư phát triển |                |                | Kinh phí sự nghiệp |                |                                                        | Tổng số | Đầu tư phát triển |                |                | Kinh phí sự nghiệp |                                                                                                  |                | Tổng số    | Đầu tư phát triển |                |       | Kinh phí sự n |       |
|     |                                                                                                                                                                                                                     |           |                   |                    |                                                       | Tổng số           | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số            | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước                                         |         | Tổng số           | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số            | Vốn trong nước                                                                                   | Vốn ngoài nước |            | Tổng số           | Vốn trong nước |       |               |       |
|     | Thực hiện mô hình liên kết sản xuất Hồi Hữu cơ theo chuỗi giá trị trên địa bàn huyện chi Lăng năm 2025                                                                                                              | 800       | 0                 | 800                | 800                                                   |                   |                |                | 800                | 800            |                                                        | 0       |                   |                |                | 0                  |                                                                                                  |                | 0          |                   |                |       | 0             |       |
|     | Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền ...                                                                                                                       | 300       | 0                 | 300                | 300                                                   |                   |                |                | 300                | 300            |                                                        | 0       |                   |                |                | 0                  |                                                                                                  |                | 0          |                   |                |       | 0             |       |
|     | Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình | 30        | 0                 | 30                 | 30                                                    |                   |                |                | 30                 | 30             |                                                        | 0       |                   |                |                | 0                  |                                                                                                  |                | 0          |                   |                |       | 0             |       |
|     | Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình “Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025”                                                 | 500       | 0                 | 500                | 500                                                   |                   |                |                | 500                | 500            |                                                        | 0       |                   |                |                | 0                  |                                                                                                  |                | 0          |                   |                |       | 0             |       |
|     | Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình...  | 150       | 0                 | 150                | 150                                                   |                   |                |                | 150                | 150            |                                                        | 0       |                   |                |                | 0                  |                                                                                                  |                | 0          |                   |                |       | 0             |       |
|     | Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM                                                            | 200       | 0                 | 200                | 200                                                   |                   |                |                | 200                | 200            |                                                        | 0       |                   |                |                | 0                  |                                                                                                  |                | 0          |                   |                |       | 0             |       |
| III | Trung tâm GDNN-GDTX                                                                                                                                                                                                 | 480       | 0                 | 480                | 480                                                   | 0                 | 0              | 0              | 480                | 480            | 0                                                      | 0       | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0                                                                                                | 0              | 0          | 0                 | 0              | 0     | 0             | 0     |
|     | Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông                               | 300       | 0                 | 300                | 300                                                   |                   |                |                | 300                | 300            |                                                        | 0       |                   |                |                | 0                  |                                                                                                  |                | 0          |                   |                |       | 0             |       |
|     | Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn ...                                                                                                                                       | 180       | 0                 | 180                | 180                                                   |                   |                |                | 180                | 180            |                                                        | 0       |                   |                |                | 0                  |                                                                                                  |                | 0          |                   |                |       | 0             |       |
| IV  | Phòng Văn hóa và Thông tin                                                                                                                                                                                          | 800       | 0                 | 800                | 800                                                   | 0                 | 0              | 0              | 800                | 800            | 0                                                      | 0       | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0                                                                                                | 0              | 0          | 0                 | 0              | 0     | 0             | 0     |
|     | Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn                                                                                                           | 800       | 0                 | 800                | 800                                                   |                   |                |                | 800                | 800            |                                                        | 0       |                   |                |                | 0                  |                                                                                                  |                | 0          |                   |                |       | 0             |       |
| V   | Hội liên hiệp Phụ nữ                                                                                                                                                                                                | 270       | 0                 | 270                | 270                                                   | 0                 | 0              | 0              | 270                | 270            | 0                                                      | 0       | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0                                                                                                | 0              | 0          | 0                 | 0              | 0     | 0             | 0     |
|     | Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”                                                                                                                              | 100       | 0                 | 100                | 100                                                   |                   |                |                | 100                | 100            |                                                        | 0       |                   |                |                | 0                  |                                                                                                  |                |            |                   |                |       | 0             |       |
|     | Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”                                                                            | 170       | 0                 | 170                | 170                                                   |                   |                |                | 170                | 170            |                                                        | 0       |                   |                |                |                    |                                                                                                  |                | 0          |                   |                |       |               |       |
| VI  | Huyện chưa phân bổ                                                                                                                                                                                                  | 0         | 0                 | 0                  | 0                                                     | 0                 | 0              | 0              | 1.401              | 1.401          | 0                                                      | 0       | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0                                                                                                | 0              | 0          | 0                 | 0              | 0     | 0             | 0     |
| B   | Ngân sách xã                                                                                                                                                                                                        | 7.131,397 | 7.131,397         | 0,000              | 0,000                                                 | 0,000             | 300,000        | 0,000          | 4.270              | 4.270          | 0,000                                                  | 0,000   | 0,000             | 0,000          | 0,000          | 0,000              | 0,000                                                                                            | 0,000          | 15.573,397 | 15.573,397        | 15.573,397     | 0,000 | 0,000         | 0,000 |
| I   | UBND các xã                                                                                                                                                                                                         | 3.300     | 3.300             | 0                  | 0                                                     | 0                 | 0              | 0              | 4.270              | 4.270          | 0                                                      | 0       | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0                                                                                                | 0              | 3.300      | 3.300             | 3.300          | 0     | 0             | 0     |
|     | Hỗ trợ nhà ở                                                                                                                                                                                                        | 3.124     | 3.124             | 0                  |                                                       |                   |                |                | 0                  |                |                                                        |         |                   |                |                | 0                  |                                                                                                  |                | 3.124      | 3.124             | 3.124,0        |       |               |       |
|     | Hỗ trợ đất ở                                                                                                                                                                                                        | 176       | 176               | 0                  |                                                       |                   |                |                | 0                  |                |                                                        |         |                   |                |                | 0                  |                                                                                                  |                | 176        | 176               | 176,0          |       |               |       |

[illegible]

| STT  | Tên đơn vị                                                                                                                               | Tổng số | Trong đó          |                    | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới |                   |                |                |                    |                | Chương trình mục tiêu quốc gia xây Giảm nghèo bền vững |         |                   |                |                |                    | Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng bảo dân tộc thiểu số và miền núi |                |         |                   |                |                |                    |  |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------------------------------------------|---------|-------------------|----------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|-------------------|----------------|----------------|--------------------|--|
|      |                                                                                                                                          |         | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số                                               | Đầu tư phát triển |                |                | Kinh phí sự nghiệp |                |                                                        | Tổng số | Đầu tư phát triển |                |                | Kinh phí sự nghiệp |                                                                                                  |                | Tổng số | Đầu tư phát triển |                |                | Kinh phí sự nghiệp |  |
|      |                                                                                                                                          |         |                   |                    |                                                       | Tổng số           | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số            | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước                                         |         | Tổng số           | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số            | Vốn trong nước                                                                                   | Vốn ngoài nước |         | Tổng số           | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |                    |  |
|      | Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025           |         |                   |                    |                                                       |                   |                |                | 400                | 400            |                                                        |         |                   |                |                |                    |                                                                                                  |                |         |                   |                |                |                    |  |
|      | Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” |         |                   |                    |                                                       |                   |                |                | 30                 | 30             |                                                        |         |                   |                |                |                    |                                                                                                  |                |         |                   |                |                |                    |  |
| II   | UBND xã Hữu Kiên                                                                                                                         | 1.466   | 1.466             | 0                  | 0                                                     | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0              | 0                                                      | 0       | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0                                                                                                | 1.466          | 1.466   | 1.466             | 0              | 0              | 0                  |  |
|      | Đường bê tông Suối Mỏ xã Hữu Kiên                                                                                                        | 1.266   | 1.266             | 0                  |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                |                |                    |                                                                                                  | 1.266          | 1.266   | 1.265,797         |                | 0              |                    |  |
|      | Nhà văn hóa thôn Suối Mạ                                                                                                                 | 200     | 200               | 0                  |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                |                |                    |                                                                                                  | 200            | 200     | 200,0             |                | 0              |                    |  |
| III  | UBND xã Bằng Hữu                                                                                                                         | 520     | 520               | 0                  | 0                                                     | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0              | 0                                                      | 0       | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0                                                                                                | 520            | 520     | 520               | 0              | 0              | 0                  |  |
|      | Bê tông tuyến đường Kéo Phầy - Pá Tào - Lũng Dầy, xã Bằng Hữu                                                                            | 520     | 520               | 0                  |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                | 0              |                    |                                                                                                  | 520            | 520     | 520,0             |                |                |                    |  |
| IV   | UBND xã Vân An                                                                                                                           | 53      | 53                | 0                  | 0                                                     | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0              | 0                                                      | 0       | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0                                                                                                | 5.280          | 5.280   | 5.280             | 0              | 0              | 0                  |  |
|      | Bê tông hóa tuyến đường Trung Tâm - Tân Minh - xã Thống Nhất, huyện Lộc Bình                                                             | 53      | 53                | 0                  |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                | 0              |                    |                                                                                                  | 53             | 53      | 53                |                |                |                    |  |
|      | Đường Tân Minh - Tân Long                                                                                                                |         |                   |                    |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                |                |                    |                                                                                                  | 127            | 127     | 127               |                |                |                    |  |
|      | Bê tông hóa tuyến đường Nà Trác - Co Báy, xã Vân An                                                                                      |         |                   |                    |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                |                |                    |                                                                                                  | 1.500          | 1.500   | 1.500             |                |                |                    |  |
|      | Bê tông hóa tuyến đường Nà Trác - Khòn Nạo, xã Vân An                                                                                    |         |                   |                    |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                |                |                    |                                                                                                  | 1.600          | 1.600   | 1.600             |                |                |                    |  |
|      | Bê tông hóa tuyến đường Nà Trang - Khòn Nạo, xã Vân An                                                                                   |         |                   |                    |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                |                |                    |                                                                                                  | 1.600          | 1.600   | 1.600             |                |                |                    |  |
|      | Nhà văn hóa thôn Tà Sắn                                                                                                                  |         |                   |                    |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                |                |                    |                                                                                                  | 200            | 200     | 200               |                |                |                    |  |
|      | Nhà văn hóa thôn Khòn Nạo                                                                                                                |         |                   |                    |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                |                |                    |                                                                                                  | 200            | 200     | 200               |                |                |                    |  |
| V    | UBND xã Chiến Thắng                                                                                                                      | 0       | 0                 | 0                  | 0                                                     | 0                 | 300            | 0              | 0                  | 0              | 0                                                      | 0       | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0                                                                                                | 295            | 295     | 295               | 0              | 0              | 0                  |  |
|      | Sân thể thao xã Chiến Thắng, Huyện Chi Lăng                                                                                              | 0       | 0                 | 0                  |                                                       |                   | 300            |                |                    |                |                                                        |         |                   |                | 0              |                    |                                                                                                  | 0              | 0       |                   |                |                |                    |  |
|      | Đường Nà Tinh - Nà Pồ, xã Chiến Thắng                                                                                                    |         |                   |                    |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                |                |                    |                                                                                                  | 95             | 95      | 95,000            |                |                |                    |  |
|      | Nhà văn hóa thôn Nà Cài                                                                                                                  |         |                   |                    |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                |                |                    |                                                                                                  | 200            | 200     | 200,0             |                |                |                    |  |
| VI   | UBND xã Lâm Sơn                                                                                                                          | 700     | 700               | 0                  | 0                                                     | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0              | 0                                                      | 0       | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0                                                                                                | 2.490          | 2.490   | 2.490             | 0              | 0              | 0                  |  |
|      | Bê tông hóa tuyến đường Nà Chuối, thôn Làng Bu 1, xã Lâm Sơn                                                                             | 700     | 700               | 0                  |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                | 0              |                    |                                                                                                  | 700            | 700     | 700               |                |                |                    |  |
|      | Bê tông hóa tuyến đường Co Lái - Trung Khim, thôn Hợp Nhất, xã Lâm Sơn                                                                   |         |                   |                    |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                |                |                    |                                                                                                  | 1.590          | 1.590   | 1.590             |                |                |                    |  |
|      | Nhà văn hóa thôn Hợp Nhất                                                                                                                |         |                   |                    |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                |                |                    |                                                                                                  | 200            | 200     | 200               |                |                |                    |  |
| VII  | UBND xã Bắc Thủy                                                                                                                         | 850     | 850               | 0                  | 0                                                     | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0              | 0                                                      | 0       | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0                                                                                                | 1.980          | 1.980   | 1.980             | 0              | 0              | 0                  |  |
|      | Bê tông hóa tuyến đường liên thôn Bắc Phú - Khâm Phưông, xã Bắc                                                                          | 850     | 850               | 0                  |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                | 0              |                    |                                                                                                  | 850            | 850     | 850,000           |                |                |                    |  |
|      | Bê tông hóa tuyến Tổng Cút - Mạ Đăm, xã Bắc Thủy                                                                                         | 930     | 930               | 0                  |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                |                |                    |                                                                                                  | 930            | 930     | 930,000           |                | 0              |                    |  |
|      | Nhà văn hóa thôn Háng Cút                                                                                                                | 200     | 200               | 0                  |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                |                |                    |                                                                                                  | 200            | 200     | 200,0             |                | 0              |                    |  |
| VIII | UBND xã Liên Sơn                                                                                                                         | 43      | 43                | 0                  | 0                                                     | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0              | 0                                                      | 0       | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0                                                                                                | 43             | 43      | 43                | 0              | 0              | 0                  |  |
|      | Đường Bàn Lăm - Hợp Đường, xã Liên Sơn                                                                                                   | 43      | 43                | 0                  |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                | 0              |                    |                                                                                                  | 43             | 43      | 42,60             |                |                |                    |  |
| IX   | UBND xã Vân Thủy                                                                                                                         | 200     | 200               | 0                  | 0                                                     | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0              | 0                                                      | 0       | 0                 | 0              | 0              | 0                  | 0                                                                                                | 200            | 200     | 200               | 0              | 0              | 0                  |  |
|      | Nhà văn hóa thôn Bàn Thi                                                                                                                 | 200     | 200               | 0                  |                                                       |                   |                |                |                    |                |                                                        |         |                   |                | 0              |                    |                                                                                                  | 200            | 200     | 200               |                |                |                    |  |



ig đồng

**ghiệp**

|                      |  |
|----------------------|--|
| Vôn<br>ngoài<br>nước |  |
|----------------------|--|

0

[illegible]



ng đồng

ghiep

Vôn  
ngoài  
nước

0

0

0

0

0

0

0

0



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Chi Lăng)

| TT | Danh mục dự án                                                                   | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |            |                | Khối lượng thực hiện | Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024 | Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025   |                |                                |                 | Chủ đầu tư    | Ghi chú |  |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|------------|----------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|-----------------|---------------|---------|--|--|
|    |                                                                                  |                   |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT       |                |                      |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP  |               |         |  |  |
|    |                                                                                  |                   |                   |                 |                                         | Vốn NSTW   | Ngân sách tỉnh |                      |                                  |                                |                |                                | Ngân sách huyện |               |         |  |  |
| 1  | 2                                                                                | 3                 | 4                 | 5               | 6                                       | 7          | 8              | 9                    | 10                               | 11                             | 12             | 13                             | 14              | 15            | 16      |  |  |
|    | TỔNG SỐ                                                                          |                   |                   |                 |                                         | 546.417    | 462.606        | 119.740              | 286.269                          | 135.699                        | 61.603         | 0                              | 74.096          |               |         |  |  |
| A  | VỐN CÂN ĐỐI NSDP (theo tiêu chí, định mức NQ 16/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)      |                   |                   |                 |                                         | 45.717     | 37.777         | 33.997               | 21.284                           | 9.796                          | 0              | 0                              | 9.796           |               |         |  |  |
| I  | Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                             |                   |                   |                 |                                         | 36.716,93  | 28.776,93      | 33.996,93            | 21.283,87                        | 6.830                          | 0              | 0                              | 6.830           |               |         |  |  |
| a  | Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT                                                    |                   |                   |                 |                                         | 3.995,93   | 3.995,93       | 3.034,00             | 1.500,00                         | 1.534                          | 0              | 0                              | 1.534           |               |         |  |  |
| 1  | Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn cho các xã, thị trấn năm 2023,2024 | Các xã, TT        |                   | 2023-2024       |                                         | 3.996      | 3.996          | 3.034                | 1.500                            | 1.534                          |                |                                | 1.534           | Phòng KT&HT   |         |  |  |
| b  | Công trình trụ sở cơ quan, đơn vị                                                |                   |                   |                 |                                         | 14.721     | 10.221         | 13.148               | 7.284                            | 3.296                          | 0              | 0                              | 3.296           |               |         |  |  |
| 2  | Trụ Sở UBND xã Quan Sơn                                                          | Quan Sơn          |                   | 2021            |                                         | 3.721,000  | 3.721,000      | 3.653,138            | 3.590,870                        | 62                             |                |                                | 62,2680         | Ban QLDA ĐTXD |         |  |  |
| 3  | Trụ sở UBND xã Hữu Kiên                                                          | Hữu Kiên          |                   | 2024            |                                         | 4.500      | 2.000          | 4.500                | 1.000                            | 1.559                          |                |                                | 1.558,732       | Ban QLDA ĐTXD |         |  |  |
| 4  | Trụ sở UBND xã Bằng Hữu                                                          | Bằng Hữu          |                   | 2023            |                                         | 4.500      | 4.500          | 2.996                | 1.579                            | 875                            |                |                                | 875             | Ban QLDA ĐTXD |         |  |  |
| 5  | Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND xã Nhân Lý                                         | Nhân Lý           |                   | 2023            |                                         | 2.000      |                | 1.999                | 1.114                            | 800                            |                |                                | 800             | Ban QLDA ĐTXD |         |  |  |
| c  | Công trình Văn hóa - Giáo dục                                                    |                   |                   |                 |                                         | 18.000,000 | 14.560,000     | 17.814,713           | 12.500,000                       | 2.000                          | 0              | 0                              | 2.000           |               |         |  |  |
| 6  | Đầu tư cơ sở vật chất Trường Mầm non Bình Minh                                   | Đồng Mô           |                   | 2022            |                                         | 6.000,000  | 6.000,000      | 5.814,713            | 4.500,000                        | 1.000                          |                |                                | 1.000           | Ban QLDA ĐTXD |         |  |  |
| 7  | Trường TH xã Chi Lăng                                                            | Chi Lăng          |                   | 2022-2023       |                                         | 12.000,000 | 8.560,000      | 12.000,000           | 8.000,000                        | 1.000                          |                |                                | 1.000           | Ban QLDA ĐTXD |         |  |  |

| TT  | Danh mục dự án                                                              | Địa điểm xây dựng  | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |             |             | Khối lượng thực hiện | Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024 | Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025   |                |                                |                | Chủ đầu tư    | Ghi chú                 |                |                 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|-------------|-------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|---------------|-------------------------|----------------|-----------------|
|     |                                                                             |                    |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT        |             |                      |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP |               |                         |                |                 |
|     |                                                                             |                    |                   |                 |                                         |             |             |                      |                                  |                                |                |                                | Vốn NSTW       |               |                         | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |
| 1   | 2                                                                           | 3                  | 4                 | 5               | 6                                       | 7           | 8           | 9                    | 10                               | 11                             | 12             | 13                             | 14             | 15            | 16                      |                |                 |
|     | TỔNG SỐ                                                                     |                    |                   |                 |                                         | 546.417     | 462.606     | 119.740              | 286.269                          | 135.699                        | 61.603         | 0                              | 74.096         |               |                         |                |                 |
| II  | Dự án chuyển tiếp                                                           |                    |                   |                 |                                         | 0,000       | 0,000       | 0,000                | 0,000                            | 0                              | 0              | 0                              | 0              |               |                         |                |                 |
| III | Dự án khởi công mới                                                         |                    |                   |                 |                                         | 9.000,000   | 9.000,000   | 0,000                | 0,000                            | 2.966                          | 0              | 0                              | 2.966          |               |                         |                |                 |
| a   | Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT                                               |                    |                   |                 |                                         | 3.000,000   | 3.000,000   | 0,000                | 0,000                            | 1.466                          | 0              | 0,00                           | 1.466          |               |                         |                |                 |
| 1   | Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn cho các xã, thị trấn năm 2025 | Các xã, TT         |                   | 2025            |                                         | 3.000,000   | 3.000,000   |                      |                                  | 1.466                          |                |                                | 1.466          | Phòng KT&HT   |                         |                |                 |
| b   | Công trình trụ sở cơ quan, đơn vị                                           |                    |                   |                 |                                         | 6.000,000   | 6.000,000   | 0,000                | 0,000                            | 1.500                          | 0              | 0                              | 1.500          |               |                         |                |                 |
| 2   | Trụ sở UBND xã Bắc Thủy                                                     | Bắc Thủy           |                   | 2025            |                                         | 6.000,000   | 6.000,000   |                      | 0,000                            | 1.500                          |                |                                | 1.500          | Ban QLDA ĐTXD |                         |                |                 |
| B   | NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT                                                       |                    |                   |                 |                                         | 177.707,358 | 113.907,458 | 85.743,320           | 61.634,018                       | 49.815                         | 0              | 0                              | 49.815         |               |                         |                |                 |
| I   | Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                        |                    |                   |                 |                                         | 96.060,197  | 62.260,297  | 85.743,320           | 53.845,759                       | 21.555                         | 0              | 0                              | 21.555         |               | Nguồn thu SĐĐ tỉnh giao |                |                 |
| a   | Dự án khu dân cư tập trung                                                  |                    |                   |                 |                                         | 41.180,000  | 31.496,000  | 35.262,975           | 21.636,272                       | 8.920                          | 0              | 0                              | 8.920          |               |                         |                |                 |
| 1   | Chợ nông sản và khu dân cư thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng (Giai đoạn 2)  | TT Chi Lăng        |                   | 2018-2020       |                                         | 41.180,000  | 31.496,000  | 35.262,975           | 21.636,272                       | 8.920                          |                |                                | 8.920          | Ban QLDA ĐTXD |                         |                |                 |
| b   | Công trình Giao thông                                                       |                    |                   |                 |                                         | 9.695,100   | 8.215,025   | 7.095,111            | 7.420,250                        | 2.274,861                      | 0,000          | 0,000                          | 2.274,861      |               |                         |                |                 |
| 2   | Đường liên thôn Làng Bu 1 - Co Lái - Bắc Phiềng                             | Lâm Sơn            |                   | 2019            |                                         | 4.615,100   | 4.615,025   | 4.615,111            | 4.120,250                        | 494,861                        |                |                                | 494,861        | Ban QLDA ĐTXD | Đã QT                   |                |                 |
| 3   | Cung cấp cống hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn                         | Các xã, TT         |                   | 2022            |                                         | 600,000     | 600,000     |                      | 400,000                          | 200                            |                |                                | 200            | Phòng KT&HT   |                         |                |                 |
| 4   | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH 89                                         | Bằng Mạc, Bằng Hữu |                   | 2024            |                                         | 2.000,000   | 2.000,000   |                      | 1.000,000                        | 1.000                          |                |                                | 1.000          | Phòng KT&HT   |                         |                |                 |

| TT | Danh mục dự án                                                                 | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |            |                | Khối lượng thực hiện | Lũy kế bổ trí vốn đến 31/12/2024 | Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025   |                |                                |                 | Chủ đầu tư    | Ghi chú |  |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|------------|----------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|-----------------|---------------|---------|--|--|
|    |                                                                                |                   |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT       |                |                      |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP  |               |         |  |  |
|    |                                                                                |                   |                   |                 |                                         | Vốn NSTW   | Ngân sách tỉnh |                      |                                  |                                |                |                                | Ngân sách huyện |               |         |  |  |
| 1  | 2                                                                              | 3                 | 4                 | 5               | 6                                       | 7          | 8              | 9                    | 10                               | 11                             | 12             | 13                             | 14              | 15            | 16      |  |  |
|    | TỔNG SỐ                                                                        |                   |                   |                 |                                         | 546.417    | 462.606        | 119.740              | 286.269                          | 135.699                        | 61.603         | 0                              | 74.096          |               |         |  |  |
| 5  | Cải tạo, nâng cấp đường thôn Ga, đoạn từ Quốc lộ 1 đến Ga Chi Lăng xã Chi Lăng | xã Chi Lăng       |                   | 2022-2023       |                                         | 2.480,000  | 1.000,000      | 2.480,000            | 1.900,000                        | 580                            |                |                                | 580             | Ban QLDA ĐTXD |         |  |  |
| c  | Công trình Văn hóa - Giáo dục                                                  |                   |                   |                 |                                         | 27.219,329 | 12.228,000     | 25.419,466           | 15.889,237                       | 7.246,912                      | 0,000          | 0,000                          | 7.246,912       |               |         |  |  |
| 5  | Đầu tư cơ sở vật chất Trường TH 1 thị trấn Chi Lăng                            | TT Chi Lăng       |                   | 2019            |                                         | 4.587,000  | 2.500,000      | 3.587,237            | 3.087,237                        | 500                            |                |                                | 500             | Ban QLDA ĐTXD |         |  |  |
| 6  | Đầu tư cơ sở vật chất Trường THCS TT Chi Lăng                                  | TT Chi Lăng       |                   | 2020            |                                         | 6.942,927  |                | 6.863,525            | 3.200,000                        | 3.204                          |                |                                | 3.204           | Ban QLDA ĐTXD |         |  |  |
| 7  | Đầu tư cơ sở vật chất Trường TH xã Vân Thủy                                    | Vân Thủy          |                   | 2020            |                                         | 1.629,000  | 800,000        | 1.629,000            | 1.000,000                        | 329                            |                |                                | 329             | Ban QLDA ĐTXD | Đã QT   |  |  |
| 8  | Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Hữu Kiên                     | Hữu Kiên          |                   | 2021            |                                         | 1.456,000  | 600,000        | 1.375,962            | 600,000                          | 100                            |                |                                | 100             | Ban QLDA ĐTXD | Đã QT   |  |  |
| 9  | Đầu tư cơ sở vật chất Trường THCS xã Hòa Bình                                  | Hòa Bình          |                   | 2021            |                                         | 1.866,402  | 800,000        | 1.866,402            | 1.500,000                        | 266                            |                |                                | 266             | Ban QLDA ĐTXD | Đã QT   |  |  |
| 10 | Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất Trường tiểu học xã Bằng Mạc                   | Bằng Mạc          |                   | 2021-2022       |                                         | 4.028,000  | 4.028,000      | 3.939,428            | 2.500,000                        | 1.000                          |                |                                | 1.000           | Ban QLDA ĐTXD |         |  |  |
| 11 | Đầu tư cơ sở vật chất Trường Mầm non Gia Lộc                                   | Gia Lộc           |                   | 2022-2023       |                                         | 4.000,000  | 2.000,000      | 3.447,912            | 1.800,000                        | 1.348                          |                |                                | 1.347,912       | Ban QLDA ĐTXD |         |  |  |
| 12 | Cải tạo, sửa chữa di tích lịch sử Nhà trưng bày Chiến thắng Chi Lăng           | xã Chi Lăng       |                   | 2022-2023       |                                         | 2.710,000  | 1.500,000      | 2.710,000            | 2.202,000                        | 500                            |                |                                | 500             | Ban QLDA ĐTXD |         |  |  |
| d  | Công trình Y tế                                                                |                   |                   |                 |                                         | 0,000      | 0,000          | 0,000                | 0,000                            | 0                              | 0              | 0,0                            | 0,0             |               |         |  |  |
| đ  | Công trình trụ sở cơ quan, đơn vị                                              |                   |                   |                 |                                         | 13.499,768 | 8.321,272      | 13.499,768           | 5.300,000                        | 2.620,631                      | 0,000          | 0,000                          | 2.620,631       |               |         |  |  |
| 13 | Sửa chữa, nâng cấp Hội trường UBND Chi Lăng                                    | TT Đồng Mô        |                   | 2019            |                                         | 6.199,768  | 1.221,272      | 6.199,768            | 500,000                          | 720,631                        |                |                                | 720,631         | Ban QLDA ĐTXD |         |  |  |
| 14 | Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, phòng làm việc công an xã Quan Sơn          | Quan Sơn          |                   | 2020            |                                         | 300,000    | 100,000        | 300,000              | 100,000                          | 100                            |                |                                | 100             | Ban QLDA ĐTXD |         |  |  |

| TT  | Danh mục dự án                                                                           | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |            |            | Khối lượng thực hiện | Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024 | Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025   |                |                                |                | Chủ đầu tư           | Ghi chú                 |                |                 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|------------|------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|----------------------|-------------------------|----------------|-----------------|
|     |                                                                                          |                   |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT       |            |                      |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP |                      |                         |                |                 |
|     |                                                                                          |                   |                   |                 |                                         |            |            |                      |                                  |                                |                |                                | Vốn NSTW       |                      |                         | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |
| 1   | 2                                                                                        | 3                 | 4                 | 5               | 6                                       | 7          | 8          | 9                    | 10                               | 11                             | 12             | 13                             | 14             | 15                   | 16                      |                |                 |
|     | TỔNG SỐ                                                                                  |                   |                   |                 |                                         | 546.417    | 462.606    | 119.740              | 286.269                          | 135.699                        | 61.603         | 0                              | 74.096         |                      |                         |                |                 |
| 15  | Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND huyện                                                      | Đồng Mô           |                   | 2022-2023       |                                         | 7.000,000  | 7.000,000  | 7.000,000            | 4.700,000                        | 1.800                          |                |                                | 1.800          | Ban QLDA ĐTXD        |                         |                |                 |
| e   | Công trình thương mại - dịch vụ                                                          |                   |                   |                 |                                         | 4.466,000  | 2.000,000  | 4.466,000            | 3.600,000                        | 492,596                        | 0,000          | 0,0                            | 492,596        |                      |                         |                |                 |
| 16  | Chợ nông sản và khu dân cư thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng. Hạng mục: Nhà chợ nông sản |                   |                   | 2019            |                                         | 4.466,000  | 2.000,000  | 4.466,000            | 3.600,000                        | 493                            |                |                                | 492,596        | Ban QLDA ĐTXD        |                         |                |                 |
| II  | Dự án chuyển tiếp                                                                        |                   |                   |                 |                                         | 44.000,000 | 14.000,000 | 0,000                | 2.200,000                        | 6.000                          | 0              | 0                              | 6.000          |                      | Nguồn thu SĐĐ tỉnh giao |                |                 |
| a   | Hỗ trợ công tác GPMB các dự án                                                           |                   |                   |                 |                                         | 4.000,000  | 4.000,000  | 0,000                | 2.000,000                        | 1.000                          | 0              | 0                              | 1.000          |                      |                         |                |                 |
| 1   | Hỗ trợ kinh phí GPMB dự ánTrụ sở công an cấp xã, thị trấn.                               | Các xã, TT        |                   | 2022-2025       |                                         | 4.000,000  | 4.000,000  |                      | 2.000,000                        | 1.000                          |                |                                | 1.000          | Trung tâm PTQĐ huyện |                         |                |                 |
| b   | Dự án khu dân cư tập trung                                                               |                   |                   |                 |                                         | 40.000,000 | 10.000,000 | 0,000                | 200,000                          | 5.000                          | 0              | 0                              | 5.000          |                      |                         |                |                 |
| 2   | Dự án xây dựng khu dân cư tập trung Than Muội                                            | Đồng Mô           |                   | 2024-2025       |                                         | 40.000,000 | 10.000,000 |                      | 200,000                          | 5.000                          |                |                                | 5.000          | Ban QLDA ĐTXD        |                         |                |                 |
| III | Dự án khởi công mới                                                                      |                   |                   |                 |                                         | 15.800,000 | 15.800,000 | 0,000                | 3.000,000                        | 7.400                          | 0              | 0                              | 7.400          |                      |                         |                |                 |
| a   | Công trình Giao thông                                                                    |                   |                   |                 |                                         | 6.000,000  | 6.000,000  | 0,000                | 3.000,000                        | 3.000                          | 0              | 0                              | 3.000          |                      |                         |                |                 |
| 1   | Hỗ trợ xi măng GTNT cho các xã, thị trấn                                                 | Các xã, TT        |                   | 2025            |                                         | 4.000,000  | 4.000,000  |                      | 2.000,000                        | 2.000                          |                |                                | 2.000          | Phòng KT&HT          |                         |                |                 |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH 88                                                      | Vạn Linh, Y Tịch  |                   | 2025            |                                         | 2.000,000  | 2.000,000  |                      | 1.000,000                        | 1.000                          |                |                                | 1.000          | Ban QLDA ĐTXD        |                         |                |                 |
| b   | Công trình trụ sở cơ quan, đơn vị                                                        |                   |                   |                 |                                         | 5.800,000  | 5.800,000  | 0,000                | 0,000                            | 2.400                          | 0              | -                              | 2.400,0        |                      |                         |                |                 |
| 3   | Xây dựng bộ phận một cửa và Hội trường UBND thị trấn Chi Lăng                            | TT Chi Lăng       |                   | 2025            |                                         | 5.000,000  | 5.000,000  |                      | 0,000                            | 2.000                          |                |                                | 2.000          | Ban QLDA ĐTXD        |                         |                |                 |
| 4   | Bộ phận 1 cửa UBND thị trấn Đồng Mô                                                      | Đồng Mô           |                   | 2025            |                                         | 800,000    | 800,000    |                      | 0,000                            | 400                            |                |                                | 400            | UBND TT Đồng Mô      |                         |                |                 |

| TT   | Danh mục dự án                                                                                                                                                                             | Địa điểm xây dựng                   | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |            |            | Khối lượng thực hiện | Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024 | Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025   |                |                                |                | Chủ đầu tư    | Ghi chú                                   |                |                 |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|------------|------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------------|----------------|-----------------|
|      |                                                                                                                                                                                            |                                     |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT       |            |                      |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP |               |                                           |                |                 |
|      |                                                                                                                                                                                            |                                     |                   |                 |                                         |            |            |                      |                                  |                                |                |                                | Vốn NSTW       |               |                                           | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |
| 1    | 2                                                                                                                                                                                          | 3                                   | 4                 | 5               | 6                                       | 7          | 8          | 9                    | 10                               | 11                             | 12             | 13                             | 14             | 15            | 16                                        |                |                 |
|      | TỔNG SỐ                                                                                                                                                                                    |                                     |                   |                 |                                         | 546.417    | 462.606    | 119.740              | 286.269                          | 135.699                        | 61.603         | 0                              | 74.096         |               |                                           |                |                 |
| c    | Hỗ trợ chương trình, đề án, dự án khác                                                                                                                                                     |                                     |                   |                 |                                         | 4.000,000  | 4.000,000  | 0,000                | 0,000                            | 2.000                          | 0              | 0,0                            | 2.000,0        |               |                                           |                |                 |
| 5    | Dự án xây dựng khu vực phòng thủ huyện                                                                                                                                                     | Các xã, TT                          |                   | 2025            |                                         | 4.000,000  | 4.000,000  |                      | 0,000                            | 2.000                          |                |                                | 2.000          | Ban QLDA ĐTXD |                                           |                |                 |
| IV   | Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên                                                                          | Các xã, TT                          |                   | 2025            |                                         | 13.417,161 | 13.417,161 | 0,000                | 2.588,259                        | 6.430                          | 0              | 0                              | 6.430          |               |                                           |                |                 |
| a    | Thanh toán khối lượng hoàn thành                                                                                                                                                           |                                     |                   |                 |                                         | 5.417,161  | 5.417,161  | 0,0                  | 2.588,259                        | 2.145,760                      | 0,0            | 0,0                            | 2.145,760      |               |                                           |                |                 |
| 1    | Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn                                                                                                                            | Trên địa bàn huyện Chi Lăng         |                   | 2024            |                                         | 1.380,783  | 1.380,783  |                      | 873,919                          | 133,130                        |                |                                | 133,130        | Phòng TNMT    |                                           |                |                 |
| 2    | Kiểm kê đất đai đất năm 2024 trên địa bàn huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn                                                                                                                    | Trên địa bàn huyện Chi Lăng         |                   | 2024            |                                         | 2.483,484  | 2.483,484  |                      | 1.465,320                        | 785,238                        |                |                                | 785,238        | Phòng TNMT    |                                           |                |                 |
| 3    | Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 thị trấn Đồng Mô và lập cơ sở dữ liệu đất đai đối với đất lâm nghiệp thị trấn Đồng Mô                                       | Trên địa bàn huyện Chi Lăng         |                   | 2024            |                                         | 1.552,894  | 1.552,894  |                      | 249,020                          | 1.227,392                      |                |                                | 1.227,392      | Phòng TNMT    |                                           |                |                 |
| b    | Khởi công mới                                                                                                                                                                              |                                     |                   |                 |                                         | 8.000      | 8.000      | 0                    | 0                                | 4.284                          | 0              | 0                              | 4.284,240      |               |                                           |                |                 |
| 1    | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu 2026 huyện Chi Lăng                                                                                        | Trên địa bàn huyện Chi Lăng         |                   | 2025            |                                         | 2.500,0    | 2.500,0    |                      |                                  | 1.484                          |                |                                | 1.484,240      | Phòng TNMT    |                                           |                |                 |
| 2    | Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 xã Mai Sao, xã Nhân Lý, xã Vân Thủy và lập cơ sở dữ liệu đất đai đối với đất lâm nghiệp xã Mai Sao, xã Nhân Lý, xã Vân Thủy | Xã Mai Sao, xã Nhân Lý, xã Vân Thủy |                   | 2025            |                                         | 5.500      | 5.500      |                      |                                  | 2.800                          |                |                                | 2.800          | Phòng TNMT    | Nguồn thu SDĐ tỉnh giao: 2.445 triệu đồng |                |                 |
| VII  | Trích nộp 10% Quỹ Phát triển đất                                                                                                                                                           |                                     |                   | 2021-2025       |                                         | 6.430      | 6.430      |                      |                                  | 6.430                          |                |                                | 6.430          | Phòng TCKH    |                                           |                |                 |
| VIII | Dự án chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                      |                                     |                   | 2025            |                                         | 2.000      | 2.000      |                      |                                  | 2.000                          |                |                                | 2.000          | Phòng TCKH    |                                           |                |                 |

| TT | Danh mục dự án                                                                         | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |          |                | Khối lượng thực hiện | Lũy kế bổ trí vốn đến 31/12/2024 | Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025   |                |                                |                 | Chủ đầu tư          | Ghi chú |  |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|----------|----------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|-----------------|---------------------|---------|--|--|
|    |                                                                                        |                   |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT     |                |                      |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP  |                     |         |  |  |
|    |                                                                                        |                   |                   |                 |                                         | Vốn NSTW | Ngân sách tỉnh |                      |                                  |                                |                |                                | Ngân sách huyện |                     |         |  |  |
| 1  | 2                                                                                      | 3                 | 4                 | 5               | 6                                       | 7        | 8              | 9                    | 10                               | 11                             | 12             | 13                             | 14              | 15                  | 16      |  |  |
|    | TỔNG SỐ                                                                                |                   |                   |                 |                                         | 546.417  | 462.606        | 119.740              | 286.269                          | 135.699                        | 61.603         | 0                              | 74.096          |                     |         |  |  |
| C  | NGUỒN CT MTQG XÂY DỰNG NTM                                                             |                   |                   |                 |                                         | 139.363  | 132.924        | -                    | 99.227                           | 23.118                         | 14.016         | -                              | 9.102,0         |                     |         |  |  |
|    | NĂM 2021                                                                               |                   |                   |                 |                                         | 34.043,7 | 34.043,7       | -                    | 33.062,0                         | 981,7                          | -              | -                              | 981,734         |                     |         |  |  |
| I  | Xã điểm nông thôn mới 2021                                                             |                   |                   |                 |                                         | 34.043,7 | 34.043,7       | -                    | 33.062,0                         | 981,7                          | -              | -                              | 981,734         |                     | -       |  |  |
| 1  | Bê tông tuyến đường Làng Hăng, xã Quan Sơn                                             | Xã Quan Sơn       | 2021              | Cấp B           | 1877/QĐ-UBND ngày 11/6/2021             | 1.715,0  | 1.715          |                      | 1.587                            | 128,000                        |                |                                | 128,000         | Ban QLDA ĐTXD huyện | Đã QT   |  |  |
| 2  | Xây dựng nhà văn hóa xã Quan Sơn                                                       | Xã Quan Sơn       | 2021              | Đạt chuẩn       | 1950/QĐ-UBND ngày 23/6/2021             | 2.776,5  | 2.777          |                      | 2.700                            | 76,500                         |                |                                | 76,500          | Ban QLDA ĐTXD huyện |         |  |  |
| 3  | Trường Mầm non xã Quan Sơn                                                             | Xã Quan Sơn       | 2021              | Đạt chuẩn       | 1956/QĐ-UBND ngày 18/6/2021             | 11.971,6 | 11.972         |                      | 11.750                           | 221,589                        |                |                                | 221,589         | Ban QLDA ĐTXD huyện | Đã QT   |  |  |
| 4  | Cải tạo, sửa chữa Trường THCS xã Quan Sơn                                              | Xã Quan Sơn       | 2021              | Đạt chuẩn       | 2013/QĐ-UBND ngày 24/6/2021             | 1.348,0  | 1.348          |                      | 1.300                            | 48,024                         |                |                                | 48,024          | Ban QLDA ĐTXD huyện | Đã QT   |  |  |
| 5  | Đầu tư cơ sở vật chất Trường Tiểu học xã Quan Sơn (Điểm trường chính)                  | Xã Quan Sơn       | 2021              | Đạt chuẩn       | 3000/QĐ-UBND ngày 16/7/2021             | 12.053,3 | 12.053         |                      | 11.750                           | 303,311                        |                |                                | 303,311         | Ban QLDA ĐTXD huyện | Đã QT   |  |  |
| 6  | Xây dựng nhà lớp học và phòng chờ điểm trường Làng Thượng, Trường Tiểu học xã Quan Sơn | Xã Quan Sơn       | 2021              | Đạt chuẩn       | 2937/QĐ-UBND ngày 07/7/2021             | 4.179    | 4.179          |                      | 3.975                            | 204,310                        |                |                                | 204,310         | Ban QLDA ĐTXD huyện | Đã QT   |  |  |
|    | NĂM 2022                                                                               |                   |                   |                 |                                         | 56.613   | 53.171         | 0                    | 46.328                           | 6.843                          | 1.743          | 0                              | 5.100           |                     | -       |  |  |
| I  | Xã điểm nông thôn mới 2022                                                             |                   |                   |                 |                                         | 34.747   | 34.832         | -                    | 32.528                           | 2.303,647                      | 1.743,0        | -                              | 560,647         |                     |         |  |  |



| TT | Danh mục dự án                                                              | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT                               | Quyết định đầu tư                       |          |                | Khối lượng thực hiện | Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024 | Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025   |                |                                |                 | Chủ đầu tư          | Ghi chú   |  |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------|----------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|-----------------|---------------------|-----------|--|--|
|    |                                                                             |                   |                   |                                               | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT     |                |                      |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP  |                     |           |  |  |
|    |                                                                             |                   |                   |                                               |                                         | Vốn NSTW | Ngân sách tỉnh |                      |                                  |                                |                |                                | Ngân sách huyện |                     |           |  |  |
| 1  | 2                                                                           | 3                 | 4                 | 5                                             | 6                                       | 7        | 8              | 9                    | 10                               | 11                             | 12             | 13                             | 14              | 15                  | 16        |  |  |
|    | TỔNG SỐ                                                                     |                   |                   |                                               |                                         | 546.417  | 462.606        | 119.740              | 286.269                          | 135.699                        | 61.603         | 0                              | 74.096          |                     |           |  |  |
| 1  | Đường trục xã Tổng Nọt - Nà Nưa - Lũng Táng, Thượng Cường                   | Xã Thượng Cường   | 2022              | 1Km                                           | 1773/QĐ-UBND ngày 26/5/2022             | 1.997    | 1.997          |                      | 1.820                            | 177,000                        |                |                                | 177,000         | Ban QLDA ĐTXD huyện | Đã QT     |  |  |
| 2  | Đường Làng Nong - Lũng Luông, xã Thượng Cường                               | Xã Thượng Cường   | 2022              | 2,5Km                                         | 1632/QĐ-UBND ngày 09/5/2022             | 4.261    | 4.390          |                      | 4.190                            | 200                            | 200            |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |           |  |  |
| 3  | Trường TH&THCS xã Thượng Cường                                              | Xã Thượng Cường   | 2022              | Đạt chuẩn                                     | 1617/QĐ-UBND ngày 06/5/2022             | 10.861   | 10.866         |                      | 10.266                           | 600                            | 600            |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |           |  |  |
| 4  | Trường Mầm non xã Thượng Cường và 01 phòng học Điểm trường Tổng Nọt         | Xã Thượng Cường   | 2022              | Đạt chuẩn                                     | 1638/QĐ-UBND ngày 10/5/2022             | 6.849    | 6.800          |                      | 6.139                            | 661,263                        | 661,263        |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện | Giảm NSTW |  |  |
| 5  | Phân Trường Tổng Nọt, Trường TH&THCS xã Thượng Cường                        | Xã Thượng Cường   | 2022              | Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất             | 1616/QĐ-UBND ngày 06/5/2022             | 1.476    | 1.476          |                      | 1.340                            | 136,296                        |                |                                | 136,296         | Ban QLDA ĐTXD huyện |           |  |  |
| 6  | Nhà văn hóa xã Thượng Cường                                                 | Xã Thượng Cường   | 2022              | Đạt chuẩn                                     | 1673/QĐ-UBND ngày 16/5/2021             | 3.957    | 3.957          |                      | 3.710                            | 247,351                        |                |                                | 247,351         | Ban QLDA ĐTXD huyện |           |  |  |
| 7  | Đầu tư cơ sở vật chất Trường Mầm non xã Thượng Cường (Phân trường Đoàn Kết) | Xã Thượng Cường   | 2022              | Xây dựng 03 phòng học, tường rào, sân bê tông | 1631/QĐ-UBND ngày 09/5/2022             | 2.869    | 2.869          |                      | 2.743                            | 126,230                        | 126,230        |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |           |  |  |

| TT  | Danh mục dự án                                                                        | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT                                          | Quyết định đầu tư                       |          |                | Khối lượng thực hiện | Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024 | Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025   |                |                                |                 | Chủ đầu tư          | Ghi chú      |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------|----------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|-----------------|---------------------|--------------|--|--|
|     |                                                                                       |                   |                   |                                                          | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT     |                |                      |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP  |                     |              |  |  |
|     |                                                                                       |                   |                   |                                                          |                                         | Vốn NSTW | Ngân sách tỉnh |                      |                                  |                                |                |                                | Ngân sách huyện |                     |              |  |  |
| 1   | 2                                                                                     | 3                 | 4                 | 5                                                        | 6                                       | 7        | 8              | 9                    | 10                               | 11                             | 12             | 13                             | 14              | 15                  | 16           |  |  |
|     | TỔNG SỐ                                                                               |                   |                   |                                                          |                                         | 546.417  | 462.606        | 119.740              | 286.269                          | 135.699                        | 61.603         | 0                              | 74.096          |                     |              |  |  |
| 8   | Đầu tư cơ sở vật chất Trường TH&THCS xã Thường Cường (Phân trường Đoàn Kết)           | Xã Thường Cường   | 2022              | Sửa chữa các phòng học, sân bê tông, xây mới nhà vệ sinh | 1517/QĐ-UBND ngày 25/4/2022             | 2.476    | 2.476          |                      | 2.320                            | 155,507                        | 155,507        |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |              |  |  |
| II  | Xã NTM Nâng cao 2022                                                                  |                   |                   |                                                          |                                         | 6.151    | 6.139          | 0                    | 5.000                            | 1.139,0                        | 0,0            | 0,0                            | 1.139,000       |                     |              |  |  |
| 1   | Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất Trường tiểu học xã Bằng Mạc                          | Xã Bằng Mạc       | 2021-2022         |                                                          | 4931/QĐ-UBND ngày 29/10/2021            | 3.939    | 3.939          |                      | 3.000                            | 939,0                          |                |                                | 939,000         | Ban QLDA ĐTXD huyện |              |  |  |
| 2   | Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất Trường mầm non xã Bằng Mạc                           | Xã Bằng Mạc       | 2021-2022         |                                                          | 4930/QĐ-UBND ngày 29/10/2021            | 2.212    | 2.200          |                      | 2.000                            | 200,0                          |                |                                | 200,000         | Ban QLDA ĐTXD huyện |              |  |  |
| III | Xã nông thôn mới kiểu mẫu năm 2022                                                    |                   |                   |                                                          |                                         | 15.715   | 12.200         | 0                    | 8.800                            | 3.400                          | 0              | 0                              | 3.400,000       |                     |              |  |  |
| a   | Xã Chi Lăng                                                                           |                   |                   |                                                          |                                         | 15.715   | 12.200         | -                    | 8.800                            | 3.400                          | -              | -                              | 3.400,000       |                     |              |  |  |
| 1   | Trường TH xã Chi Lăng                                                                 | xã Chi Lăng       | 2022              | Đạt chuẩn TT13                                           |                                         | 11.780   | 8.500          |                      | 5.500                            | 3.000                          |                |                                | 3.000,000       | Ban QLDA ĐTXD huyện | Nguồn thu sđ |  |  |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thôn Ga, đoạn từ Quốc lộ 1 đến Ga Chi Lăng, xã Chi Lăng | xã Chi Lăng       | 2022              | 1km                                                      |                                         | 2.482    | 2.200          |                      | 2.000                            | 200                            |                |                                | 200,000         | Ban QLDA ĐTXD huyện |              |  |  |
| 3   | Trường THCS xã Chi Lăng                                                               | xã Chi Lăng       | 2022              | Đạt chuẩn TT13                                           |                                         | 1.453    | 1.500          |                      | 1.300                            | 200                            |                |                                | 200,000         | Ban QLDA ĐTXD huyện |              |  |  |
|     | NĂM 2023                                                                              |                   |                   |                                                          |                                         | 36.207   | 33.410         | 0                    | 19.837                           | 13.493,62                      | 12.273,00      | 0,00                           | 1.220,619       |                     | 0            |  |  |
| I   | Xã điểm nông thôn mới 2023                                                            |                   |                   |                                                          |                                         | 36.207   | 33.410         | -                    | 19.837                           | 13.493,62                      | 12.273,00      | 0,00                           | 1.220,619       |                     |              |  |  |



| TT | Danh mục dự án                                                                  | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |          |                | Khối lượng thực hiện | Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024 | Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025   |                |                                |                 | Chủ đầu tư          | Ghi chú                          |  |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|----------|----------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|-----------------|---------------------|----------------------------------|--|--|
|    |                                                                                 |                   |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT     |                |                      |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP  |                     |                                  |  |  |
|    |                                                                                 |                   |                   |                 |                                         | Vốn NSTW | Ngân sách tỉnh |                      |                                  |                                |                |                                | Ngân sách huyện |                     |                                  |  |  |
| 1  | 2                                                                               | 3                 | 4                 | 5               | 6                                       | 7        | 8              | 9                    | 10                               | 11                             | 12             | 13                             | 14              | 15                  | 16                               |  |  |
|    | TỔNG SỐ                                                                         |                   |                   |                 |                                         | 546.417  | 462.606        | 119.740              | 286.269                          | 135.699                        | 61.603         | 0                              | 74.096          |                     |                                  |  |  |
| 1  | Sửa chữa, nâng cấp Đường Nà Lóong (ĐT 234-QL1)                                  | Xã Nhân Lý        | 2023              | Đạt chuẩn       |                                         | 2.500    | 2.500          |                      | 1.950                            | 550                            | 550            |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| 2  | Bê tông đường trục xã Khun Tiếm                                                 | Xã Nhân Lý        | 2023              | Đạt chuẩn       |                                         | 1.700    | 1.700          |                      | 1.500                            | 200                            | 200            |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| 3  | Xây dựng nhà văn hóa xã Nhân Lý                                                 | Xã Nhân Lý        | 2023              | Đạt chuẩn       |                                         | 4.000    | 3.950          |                      | 2.450                            | 1.500                          | 1.500          |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| 4  | Trường Mầm non xã Nhân Lý                                                       | Xã Nhân Lý        | 2023              | Đạt chuẩn       |                                         | 12.484   | 12.282         |                      | 6.282                            | 5.999,619                      | 4.779          |                                | 1.220,619       | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| 5  | Trường TH xã Nhân Lý                                                            | Xã Nhân Lý        | 2023              | Đạt chuẩn       |                                         | 11.568   | 10.899         |                      | 5.855                            | 5.044                          | 5.044          |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| 6  | Cải tạo, nâng cấp Chợ Nhân Lý                                                   | Xã Nhân Lý        | 2023              | Đạt chuẩn       |                                         | 1.955    | 1.579          |                      | 1.300                            | 200                            | 200            |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| 7  | Cải tạo sửa chữa trụ sở UBND xã Nhân Lý                                         | Xã Nhân Lý        | 2023              |                 |                                         | 2.000    | 500            |                      | 500                              | -                              |                |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
|    | NĂM 2025                                                                        |                   |                   |                 |                                         | 12.500   | 12.300         | 0                    | 0                                | 1.800                          | 0              | 0                              | 1.800,000       |                     |                                  |  |  |
| 1  | Trường THCS xã Chiến Thắng                                                      | Xã Chiến Thắng    | 2025              | Đạt chuẩn       |                                         | 12.000   | 12.000         |                      | 0                                | 1.500                          |                |                                | 1.500,000       | Ban QLDA ĐTXD huyện | Bổ sung DM                       |  |  |
| 2  | Sân thể thao xã Chiến Thắng, Huyện Chi Lăng                                     | Xã Chiến Thắng    | 2025              | Đạt chuẩn       |                                         | 500      | 300            |                      | 0                                | 300                            |                |                                | 300,000         | UBND xã Chiến Thắng | Bổ sung DM                       |  |  |
| D  | NGUỒN CTMTQG DTTS                                                               |                   |                   |                 |                                         | 183.629  | 177.997        | 0                    | 104.124                          | 52.970                         | 47.587         | 0                              | 5.383           |                     |                                  |  |  |
| I  | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt |                   |                   |                 |                                         | 8.396,1  | 8.684,9        | 0,0                  | 3.422,4                          | 4.584,0                        | 4.244,0        | 0,0                            | 340,0           |                     | NSH bố trí nguồn thu sử dụng đất |  |  |

| TT | Danh mục dự án                                                            | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |          |                | Khối lượng thực hiện | Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024 | Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025   |                |                                |                 | Chủ đầu tư          | Ghi chú                          |  |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|----------|----------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|-----------------|---------------------|----------------------------------|--|--|
|    |                                                                           |                   |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT     |                |                      |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP  |                     |                                  |  |  |
|    |                                                                           |                   |                   |                 |                                         | Vốn NSTW | Ngân sách tỉnh |                      |                                  |                                |                |                                | Ngân sách huyện |                     |                                  |  |  |
| 1  | 2                                                                         | 3                 | 4                 | 5               | 6                                       | 7        | 8              | 9                    | 10                               | 11                             | 12             | 13                             | 14              | 15                  | 16                               |  |  |
|    | TỔNG SỐ                                                                   |                   |                   |                 |                                         | 546.417  | 462.606        | 119.740              | 286.269                          | 135.699                        | 61.603         | 0                              | 74.096          |                     |                                  |  |  |
| a  | Dự án hoàn thành 31/12/2024                                               |                   |                   |                 |                                         | 5.096,1  | 5.384,9        |                      | 3.422,4                          | 1.284,0                        | 1.244,0        | 0,0                            | 40,0            |                     |                                  |  |  |
| 1  | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Pát                       | Xã Vân Thủy       | 2023              |                 |                                         | 2.700,0  | 2.700,0        |                      | 1.104,17                         | 1.206                          | 1.166          |                                | 40,0            | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| 2  | Công trình nước sạch sinh hoạt tập trung thôn Nà Dạ, xã Chiến Thắng       | xã Chiến Thắng    | 2022              |                 |                                         | 2.396,1  | 2.684,9        |                      | 2.318,28                         | 78                             | 78             |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| b  | Khởi công mới                                                             |                   |                   |                 |                                         | 3.300,0  | 3.300,0        |                      | 0,0                              | 3.300,0                        | 3.000,0        | 0,0                            | 300,0           |                     |                                  |  |  |
| 1  | Hỗ trợ nhà ở                                                              | các xã            | 2025              | 71hộ            |                                         | 3.124,0  | 3.124,0        |                      |                                  | 3.124                          | 2.840          |                                | 284             | UBND các xã,TT      |                                  |  |  |
| 2  | Hỗ trợ đất ở                                                              | Các xã            | 2022-2025         | 4 hộ            |                                         | 176,0    | 176,0          |                      | 0,0                              | 176                            | 160,0          |                                | 16,0            | UBND các xã,TT      |                                  |  |  |
| II | Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết |                   |                   |                 |                                         | 35.315,1 | 35.315,1       |                      | 21.785,0                         | 10.592,0                       | 10.125,0       | 0,0                            | 467,0           |                     | NSH bố trí nguồn thu sử dụng đất |  |  |
| *  | Xã Bằng Hữu                                                               |                   |                   |                 |                                         | 12.082,8 | 12.082,8       |                      | 5.231,0                          | 6.188,8                        | 5.966,8        | 0,0                            | 222,0           |                     |                                  |  |  |
| 1  | Mường Mỏ Tuồng, xã Bằng Hữu                                               | Bằng Hữu          | 2022              | 700m            |                                         | 858,782  | 858,782        |                      | 800,0                            | 54                             | 53,8           |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện | QT                               |  |  |
| 2  | Mường Kéo Nội, xã Bằng Hữu                                                | Bằng Hữu          | 2022              | 900m            |                                         | 855,722  | 855,722        |                      | 800,0                            | 51                             | 50,7           |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện | QT                               |  |  |
| 3  | Mường Phai Nà, xã Bằng Hữu                                                | Bằng Hữu          | 2022              | 600m            |                                         | 568,281  | 568,281        |                      | 553,0                            | 15                             | 15,3           |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện | QT                               |  |  |
| 4  | Bê tông tuyến đường Kéo Phầy - Pá Tào - Lũng Đầy, xã Bằng Hữu             | Bằng Hữu          | 2024              |                 |                                         | 1.300,0  | 1.300,0        |                      | 453,0                            | 520                            | 490,0          |                                | 30,0            | UBND xã Bằng Hữu    | Áp dụng cơ chế đặc thù           |  |  |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                            | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT        | Quyết định đầu tư                       |            |            | Khối lượng thực hiện | Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024 | Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025   |                |                                |                | Chủ đầu tư          | Ghi chú                          |                |                 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|-----------------------------------------|------------|------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|---------------------|----------------------------------|----------------|-----------------|
|     |                                                                                                           |                   |                   |                        | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT       |            |                      |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP |                     |                                  |                |                 |
|     |                                                                                                           |                   |                   |                        |                                         |            |            |                      |                                  |                                |                |                                | Vốn NSTW       |                     |                                  | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |
| 1   | 2                                                                                                         | 3                 | 4                 | 5                      | 6                                       | 7          | 8          | 9                    | 10                               | 11                             | 12             | 13                             | 14             | 15                  | 16                               |                |                 |
|     | TỔNG SỐ                                                                                                   |                   |                   |                        |                                         | 546.417    | 462.606    | 119.740              | 286.269                          | 135.699                        | 61.603         | 0                              | 74.096         |                     |                                  |                |                 |
| 5   | Trường TH&THCS xã Bằng Hữu                                                                                | Bằng Hữu          | 2024-2025         |                        |                                         | 8.500,0    | 8.500,0    |                      | 2.625,0                          | 5.549                          | 5.357,0        |                                | 192,0          | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |                |                 |
| *   | Xã Bắc Thủy                                                                                               |                   |                   |                        |                                         | 23.232,3   | 23.232,3   |                      | 16.554,0                         | 4.403,2                        | 4.158,2        | 0,0                            | 245,0          |                     |                                  |                |                 |
| 6   | Trường TH xã Bắc Thủy (Điểm trường Khuổi Kháo)                                                            | Xã Bắc Thủy       | 2022              | Cải tạo các lớp học và |                                         | 1.473,254  | 1.473,254  |                      | 1.300,0                          | 158                            | 158,3          |                                |                | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |                |                 |
| 7   | Trường THCS xã Bắc Thủy                                                                                   | Xã Bắc Thủy       | 2022              | Đạt chuẩn              |                                         | 8.500,0    | 8.500,0    |                      | 7.456,0                          | 727                            | 692,0          |                                | 35,0           | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |                |                 |
| 8   | Trường Mầm non xã Bắc Thủy                                                                                | Bắc Thủy          | 2023              |                        |                                         | 11.790,2   | 11.790,2   |                      | 6.280,0                          | 3.348                          | 3.149,0        |                                | 199,0          | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |                |                 |
| 9   | Mở mới đường từ nhà văn hóa thôn Khuổi Kháo đến phân trường tiểu học                                      | Bắc Thủy          | 2023              |                        |                                         | 1.468,8    | 1.468,8    |                      | 1.190,0                          | 170                            | 159,0          |                                | 11,0           | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |                |                 |
| III | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất , đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi |                   |                   |                        |                                         | 113.517,7  | 109.597,3  | 0,0                  | 62.668,6                         | 30.472,0                       | 26.907,0       | 0,0                            | 3.565,0        |                     |                                  |                |                 |
| a   | Dự án hoàn thành 31/12/2024                                                                               |                   |                   |                        |                                         | 93.117,707 | 97.197,294 | 0,000                | 62.668,622                       | 17.116,203                     | 13.611,203     | 0,000                          | 3.505,000      |                     |                                  |                |                 |
| 1   | Đường Kéo Phầy - Pá Tào, xã Bằng Hữu                                                                      | Xã Bằng Hữu       | 2022              | 0,8km                  |                                         | 1.787,51   | 1.787,51   |                      | 1.630,00                         | 98,46                          | 93,46          |                                | 5,0            | Ban QLDA ĐTXD huyện | NSH bố trí nguồn thu sử dụng đất |                |                 |
| 2   | Đường Suối Phầy, xã Hữu Kiên                                                                              | Xã Hữu Kiên       | 2022              | 2km                    |                                         | 4.072,6    | 4.072,6    |                      | 3.790,00                         | 149,89                         | 149,89         |                                |                | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |                |                 |
| 3   | Đường Bản Dù - Tình Lùng, xã Vân Thủy                                                                     | Xã Vân Thủy       | 2022              | 1km                    |                                         | 1.806,8    | 1.800,0    |                      | 1.405,00                         | 203,10                         | 203,10         |                                |                | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |                |                 |

| TT | Danh mục dự án                                                               | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |          |                | Khối lượng thực hiện | Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024 | Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025   |                |                                |                 | Chủ đầu tư          | Ghi chú                          |  |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|----------|----------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|-----------------|---------------------|----------------------------------|--|--|
|    |                                                                              |                   |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT     |                |                      |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP  |                     |                                  |  |  |
|    |                                                                              |                   |                   |                 |                                         | Vốn NSTW | Ngân sách tỉnh |                      |                                  |                                |                |                                | Ngân sách huyện |                     |                                  |  |  |
| 1  | 2                                                                            | 3                 | 4                 | 5               | 6                                       | 7        | 8              | 9                    | 10                               | 11                             | 12             | 13                             | 14              | 15                  | 16                               |  |  |
|    | TỔNG SỐ                                                                      |                   |                   |                 |                                         | 546.417  | 462.606        | 119.740              | 286.269                          | 135.699                        | 61.603         | 0                              | 74.096          |                     |                                  |  |  |
| 4  | Đường Nà Dạ - Nà Nhi, xã Chiến Thắng                                         | Xã Chiến Thắng    | 2022              | 1,8km           |                                         | 3.337,3  | 3.337,3        |                      | 2.951,62                         | 299,27                         | 299,27         |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| 5  | Trường TH xã Vân An (Trường chính + Điểm trường Hồng Tân)                    | Xã Vân An         | 2022              |                 |                                         | 4.872,32 | 4.872,32       |                      | 4.856,00                         | 105,25                         | 105,25         |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| 6  | Bê tông hóa tuyến đường Trung Tâm - Tân Minh - xã Thống Nhất, huyện Lộc Bình | Xã Vân An         | 2023              | 2km             |                                         | 1.000,0  | 3.600,0        |                      | 824,00                           | 52,00                          | 52,00          |                                |                 | UBND xã Vân An      | Áp dụng cơ chế đặc thù           |  |  |
| 7  | Đường Tân Minh - Tân Long                                                    | Xã Vân An         | 2023              | 1km             |                                         | 1.733,5  | 1.800,0        |                      | 1.670,00                         | 122,00                         | 122,00         |                                |                 | UBND xã Vân An      | Áp dụng cơ chế đặc thù           |  |  |
| 8  | Đường Nà Tinh - Nà Pồ, xã Chiến Thắng                                        | xã Chiến Thắng    | 2023              | 0,5km           |                                         | 1.000,0  | 1.000,0        |                      | 903,00                           | 90,00                          | 90,00          |                                |                 | UBND xã Chiến Thắng | Áp dụng cơ chế đặc thù           |  |  |
| 9  | Đường Bản Lăm - Hợp Đường, xã Liên Sơn                                       | xã Liên Sơn       | 2023              | 1km             |                                         | 1.800,0  | 1.800,0        |                      | 1.638,00                         | 40,60                          | 40,60          |                                |                 | UBND xã Liên Sơn    | Áp dụng cơ chế đặc thù           |  |  |
| 10 | Trường MN xã Chiến Thắng                                                     | Chiến Thắng       | 2023              |                 |                                         | 9.727,2  | 9.727,2        |                      | 5.808,00                         | 243,64                         | 243,64         |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| 11 | Nhà văn hóa xã Vân Thủy                                                      | Vân Thủy          | 2023              |                 |                                         | 3.939,5  | 4.000,0        |                      | 2.940,00                         | 800,00                         | 800,00         |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| 12 | Nhà văn hóa xã Chiến Thắng                                                   | Chiến Thắng       | 2023              |                 |                                         | 4.878,9  | 4.878,9        |                      | 2.995,00                         | 1.000,00                       | 0,00           |                                | 1.000,0         | Ban QLDA ĐTXD huyện | NSH bố trí nguồn thu sử dụng đất |  |  |
| 13 | Trường mầm non xã Vân Thủy                                                   | Vân Thủy          | 2023              |                 |                                         | 6.000,0  | 6.000,0        |                      | 630,00                           | 3.380,00                       | 3.380,00       |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| 14 | Đầu tư cơ sở vật chất Trường THCS xã Vân Thủy                                | Vân Thủy          | 2023              |                 |                                         | 5.167,7  | 5.167,7        |                      | 4.095,00                         | 0,00                           | 0,00           |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |

| TT | Danh mục dự án                                                       | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |          |                | Khối lượng thực hiện | Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024 | Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025   |                |                                |                 | Chủ đầu tư          | Ghi chú                          |  |  |
|----|----------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|----------|----------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|-----------------|---------------------|----------------------------------|--|--|
|    |                                                                      |                   |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT     |                |                      |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP  |                     |                                  |  |  |
|    |                                                                      |                   |                   |                 |                                         | Vốn NSTW | Ngân sách tỉnh |                      |                                  |                                |                |                                | Ngân sách huyện |                     |                                  |  |  |
| 1  | 2                                                                    | 3                 | 4                 | 5               | 6                                       | 7        | 8              | 9                    | 10                               | 11                             | 12             | 13                             | 14              | 15                  | 16                               |  |  |
|    | TỔNG SỐ                                                              |                   |                   |                 |                                         | 546.417  | 462.606        | 119.740              | 286.269                          | 135.699                        | 61.603         | 0                              | 74.096          |                     |                                  |  |  |
| 15 | Đầu tư cơ sở vật chất Trường TH xã Chiến Thắng                       | Chiến Thắng       | 2024              |                 |                                         | 10.640,7 | 12.000,0       |                      | 7.425,00                         | 2.500,00                       | 0,00           |                                | 2.500,0         | Ban QLDA ĐTXD huyện | NSH bố trí nguồn thu sử dụng đất |  |  |
| 16 | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Vân Thủy                    | Vân Thủy          | 2024              |                 |                                         | 1.199,2  | 1.199,2        |                      | 840,0                            | 150,00                         | 150,0          |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| 17 | Nhà văn hóa xã Bằng Hữu                                              | Xã Bằng Hữu       | 2024              | Đạt chuẩn       |                                         | 3.969,6  | 3.969,6        |                      | 2.100,0                          | 2.200,00                       | 2.200,0        |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| 18 | Bê tông hóa tuyến đường Nà Chuối, thôn Làng Bu 1, xã Lâm Sơn         | Xã Lâm Sơn        | 2024              | 1,25 km         |                                         | 2.185,4  | 2.185,4        |                      | 1.450,0                          | 650,00                         | 650,0          |                                |                 | UBND xã Lâm Sơn     | Áp dụng cơ chế đặc thù           |  |  |
| 19 | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp chợ xã Hữu Kiên                          | Hữu Kiên          | 2024              |                 |                                         | 500,0    | 500,0          |                      | 420,0                            | 75,00                          | 75,0           |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| 20 | Trường Mầm non Vân An                                                | Vân An            | 2024              |                 |                                         | 4.999,6  | 4.999,6        |                      | 3.100,0                          | 1.010,00                       | 1.010,0        |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| 21 | Trường Mầm non Bằng Hữu                                              | Bằng Hữu          | 2024              |                 |                                         | 7.000,0  | 7.000,0        |                      | 3.675,0                          | 1.200,00                       | 1.200,0        |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| 22 | Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Liên Sơn                       | Liên Sơn          | 2024              |                 |                                         | 7.000,0  | 7.000,0        |                      | 4.268,0                          | 1.947,00                       | 1.947,0        |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| 23 | Đường bê tông Co Hương xã Hữu Kiên                                   | Hữu Kiên          | 2024              | 2,5km           |                                         | 4.500,0  | 4.500,0        |                      | 3.255,0                          | 800,00                         | 800,0          |                                |                 | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| b  | Khởi công mới                                                        |                   |                   |                 |                                         | 20.400,0 | 12.400,0       | 0,0                  | 0,0                              | 13.355,8                       | 13.295,8       | 0,0                            | 60,0            |                     |                                  |  |  |
| 1  | Bê tông hóa tuyến đường liên thôn Bắc Phù - Khâm Phường, xã Bắc Thủy | Xã Bắc Thủy       | 2025              | 0,5km           |                                         | 1.000,0  | 1.000,0        |                      | 0,0                              | 800,00                         | 800,0          |                                |                 | UBND Bắc Thủy       | Áp dụng cơ chế đặc thù           |  |  |

| TT | Danh mục dự án                                                                       | Địa điểm xây dựng | Năm lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |          |          | Khối lượng thực hiện | Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024 | Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025   |                |                                |                | Chủ đầu tư          | Ghi chú                                      |                |                 |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|-----------------|-----------------------------------------|----------|----------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|---------------------|----------------------------------------------|----------------|-----------------|
|    |                                                                                      |                   |                  |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT     |          |                      |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP |                     |                                              |                |                 |
|    |                                                                                      |                   |                  |                 |                                         |          |          |                      |                                  |                                |                |                                | Vốn NSTW       |                     |                                              | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |
| 1  | 2                                                                                    | 3                 | 4                | 5               | 6                                       | 7        | 8        | 9                    | 10                               | 11                             | 12             | 13                             | 14             | 15                  | 16                                           |                |                 |
|    | TỔNG SỐ                                                                              |                   |                  |                 |                                         | 546.417  | 462.606  | 119.740              | 286.269                          | 135.699                        | 61.603         | 0                              | 74.096         |                     |                                              |                |                 |
| 2  | Bê tông hóa tuyến Tổng Cút - Mạy Đăm, xã Bắc Thủy                                    | Xã Bắc Thủy       | 2025             | 0,5km           |                                         | 1.000,0  | 1.000,0  |                      | 0,0                              | 930,00                         | 870,0          |                                | 60,0           | UBND xã Bắc Thủy    | Áp dụng cơ chế đặc thù. NSH bố trí nguồn thu |                |                 |
| 3  | Bê tông hóa tuyến đường Nà Trác - Co Bậy, xã Vân An                                  | Xã Vân An         | 2025             | 1,2km           |                                         | 1.900,0  | 1.900,0  |                      | 0,0                              | 1.430,00                       | 1.430,0        |                                |                | UBND xã Vân An      | Áp dụng cơ chế đặc thù                       |                |                 |
| 4  | Bê tông hóa tuyến đường Nà Trác - Khòn Nạo, xã Vân An                                | Xã Vân An         | 2025             | 1,3km           |                                         | 2.400,0  | 2.400,0  |                      | 0,0                              | 1.500,00                       | 1.500,0        |                                |                | UBND xã Vân An      | Áp dụng cơ chế đặc thù                       |                |                 |
| 5  | Bê tông hóa tuyến đường Nà Trang - Khòn Nạo, xã Vân An                               | Xã Vân An         | 2025             | 1,25km          |                                         | 2.200,0  | 2.200,0  |                      | 0,0                              | 1.500,00                       | 1.500,0        |                                |                | UBND xã Vân An      | Áp dụng cơ chế đặc thù                       |                |                 |
| 6  | Bê tông hóa tuyến đường Co Lái - Trung Khim, thôn Hợp Nhất, xã Lâm Sơn               | Xã Lâm Sơn        | 2025             | 1,25 km         |                                         | 2.200,0  | 2.200,0  |                      | 0,0                              | 1.500,00                       | 1.500,0        |                                |                | UBND xã Lâm Sơn     | Áp dụng cơ chế đặc thù                       |                |                 |
| 7  | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Tạm y tế xã Lâm Sơn                                      | Lâm Sơn           | 2025             |                 |                                         |          |          |                      | 0,0                              | 400,00                         | 400,0          |                                |                | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                              |                |                 |
| 8  | Đường bê tông Suối Mỏ xã Hữu Kiên                                                    | Hữu Kiên          | 2025             | 01km            |                                         | 1.700,0  | 1.700,0  |                      | 0,0                              | 1.195,80                       | 1.195,8        |                                |                | UBND xã Hữu Kiên    | Áp dụng cơ chế đặc thù                       |                |                 |
| 9  | Nhà văn hóa xã Vân An                                                                | Vân An            | 2025             |                 |                                         | 4.500,0  |          |                      | 0,0                              | 2.300,00                       | 2.300,0        |                                |                | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                              |                |                 |
| 10 | Bê tông hóa tuyến đường Hợp Đường, Liên Sơn - Trung Khim, thôn Hợp Nhất, xã Lâm Sơn. | Liên Sơn          | 2025             | 1,8km           |                                         | 3.500,0  |          |                      | 0,0                              | 1.800,00                       | 1.800,0        |                                |                | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                              |                |                 |
| IV | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực              |                   |                  |                 |                                         | 23.000,0 | 23.000,0 | 0,0                  | 16.248,0                         | 5.922,0                        | 5.632,0        | 0,0                            | 290,0          |                     | NSH bố trí nguồn thu sử dụng đất             |                |                 |
| 1  | Trường PTDTBT THCS xã Hữu Kiên                                                       | Xã Hữu Kiên       | 2022             |                 |                                         | 9.000,0  | 9.000,0  |                      | 7.063,0                          | 1.580                          | 1.500,0        |                                | 80,0           | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                              |                |                 |



| TT | Danh mục dự án                                                                                       | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |          |                | Khối lượng thực hiện | Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024 | Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025   |                |                                |                 | Chủ đầu tư          | Ghi chú                          |  |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|----------|----------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|-----------------|---------------------|----------------------------------|--|--|
|    |                                                                                                      |                   |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT     |                |                      |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP  |                     |                                  |  |  |
|    |                                                                                                      |                   |                   |                 |                                         | Vốn NSTW | Ngân sách tỉnh |                      |                                  |                                |                |                                | Ngân sách huyện |                     |                                  |  |  |
| 1  | 2                                                                                                    | 3                 | 4                 | 5               | 6                                       | 7        | 8              | 9                    | 10                               | 11                             | 12             | 13                             | 14              | 15                  | 16                               |  |  |
|    | TỔNG SỐ                                                                                              |                   |                   |                 |                                         | 546.417  | 462.606        | 119.740              | 286.269                          | 135.699                        | 61.603         | 0                              | 74.096          |                     |                                  |  |  |
| 2  | Trường PTDTBT THCS xã Vân An                                                                         | Vân An            | 2023-2025         |                 |                                         | 9.000,0  | 9.000,0        |                      | 5.880,0                          | 2.855                          | 2.715,0        |                                | 140,0           | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| 3  | Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Hữu Kiên                                                                 | Xã Hữu Kiên       | 2023-2025         |                 |                                         | 5.000,0  | 5.000,0        |                      | 3.305,0                          | 1.487                          | 1.417,0        |                                | 70,0            | Ban QLDA ĐTXD huyện |                                  |  |  |
| V  | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, truyền thống tốt đẹp các DTTS gắn với phát triển du lịch |                   |                   |                 |                                         | 3.400,0  | 1.400,0        | 0,0                  | 0,0                              | 1.400,0                        | 679,0          | 0,0                            | 721,0           |                     | NSH bố trí nguồn thu sử dụng đất |  |  |
| 1  | Nhà văn hóa thôn Háng Cút                                                                            | Xã Bắc Thủy       | 2025              |                 |                                         | 500,0    | 200,0          |                      |                                  | 200                            | 100,0          |                                | 100,0           | UBND xã Bắc Thủy    |                                  |  |  |
| 2  | Nhà văn hóa thôn Hợp Nhất                                                                            | Xã Lâm Sơn        | 2025              |                 |                                         | 500,0    | 200,0          |                      |                                  | 200                            | 100,0          |                                | 100,0           | UBND xã Lâm Sơn     |                                  |  |  |
| 3  | Nhà văn hóa thôn Nà Cải                                                                              | Xã Chiến Thắng    | 2025              |                 |                                         | 400,0    | 200,0          |                      |                                  | 200                            | 100,0          |                                | 100,0           | UBND xã Chiến Thắng |                                  |  |  |
| 4  | Nhà văn hóa thôn Tà Sắn                                                                              | Xã Vân An         | 2025              |                 |                                         | 500,0    | 200,0          |                      |                                  | 200                            | 100,0          |                                | 100,0           | UBND xã Vân An      |                                  |  |  |
| 5  | Nhà văn hóa thôn Khòn Nạo                                                                            | Xã Vân An         | 2025              |                 |                                         | 500,0    | 200,0          |                      |                                  | 200                            | 79,0           |                                | 121,0           | UBND xã Vân An      |                                  |  |  |
| 6  | Nhà văn hóa thôn Bản Thí                                                                             | Xã Vân Thủy       | 2025              |                 |                                         | 500,0    | 200,0          |                      |                                  | 200                            | 100,0          |                                | 100,0           | UBND xã Vân Thủy    |                                  |  |  |
| 7  | Nhà văn hóa thôn Suối Mạ                                                                             | Xã Hữu Kiên       | 2025              |                 |                                         | 500,0    | 200,0          |                      |                                  | 200                            | 100,0          |                                | 100,0           | UBND xã Hữu Kiên    |                                  |  |  |
|    |                                                                                                      |                   |                   |                 |                                         |          |                |                      |                                  |                                |                |                                |                 |                     |                                  |  |  |